Ký bởi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tỉnh Ninh Thuận
Giờ ký: 2018.08.01 08:20:58 +07:00

UBND TỈNH NINH THUẬN **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: **330**/BC-SNNPTNT	*Ninh Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2018*

BÁO CÁO
Đánh giá giữa kỳ thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch năm 2019

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Thực hiện Văn bản số 2277/UBND-TH ngày 04/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019 và theo khung hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 2163/SKHĐT-TH ngày 03/7/2018, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch đầu tư năm 2019 của ngành với những nội dung sau:

A. ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020:

1. Kết quả đạt được

a) Tổng vốn được giao giai đoạn 2016-2020: **2.061.133 triệu đồng**/55 dự án, trong đó:

(i) Chương trình mục tiêu: 1.175.440 triệu đồng/14 dự án, cụ thể:

+ Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 27.400 triệu đồng/01 dự án;

+ Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững: 110.000 triệu đồng/03 dự án;

+ Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững: 262.145 triệu đồng/05 dự án;

+ Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các vùng: 758.995 triệu đồng/04 dự án;

+ Chương trình hỗ trợ đối ứng ODA: 16.900 triệu đồng/01 dự án.

(ii) Cân đối ngân sách địa phương: 196.809 triệu đồng/30 dự án, cụ thể:

+ Thanh toán nợ XDCB: 46.959 triệu đồng/16 dự án;

+ Đối ứng các dự án ODA: 47.250 triệu đồng/04 dự án;

+ Đối ứng các dự án đầu tư từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu: 85.000 triệu đồng/03 dự án;

+ Thực hiện dự án: 17.600 triệu đồng/07 dự án;

(iii) Nguồn vốn ODA: 378.000 triệu đồng/04 dự án, trong đó:

+ Dự án Ô (do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là chủ quản): 355.000 triệu đồng/03 dự án;

+ Dự án vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước: 23.000 triệu đồng/01 dự án;

(iv) Nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi: 40.000 triệu đồng/04 dự án;

(v) Nguồn vốn NSNN do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý: 270.884 triệu đồng/03 dự án.

b) Tổng vốn đã bố trí kế hoạch 2016-2018: **1.235.540 triệu đồng (đạt 60% so với kế hoạch 2016-2020)**, trong đó:

(i) Chương trình mục tiêu: 570.939 triệu đồng (đạt 49%), cụ thể:

+ Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 13.416 triệu đồng (đạt 49%), trong đó: năm 2016 bố trí 3.000 triệu đồng, giải ngân 3.000 triệu đồng; năm 2017: 5.016 triệu đồng, giải ngân 4.253 triệu đồng và năm 2018: 5.400 triệu đồng, dự kiến giải ngân 5.400 triệu đồng;

+ Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững: 84.500 triệu đồng (đạt 77%), trong đó: năm 2016 bố trí 44.000 triệu đồng, giải ngân 44.000 triệu đồng; năm 2017: 16.000 triệu đồng, giải ngân 16.000 triệu đồng và năm 2018: 24.500 triệu đồng, dự kiến giải ngân 24.500 triệu đồng;

+ Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững: 92.200 triệu đồng (đạt 35%), trong đó: năm 2016 bố trí 40.000 triệu đồng, giải ngân 34.821 triệu đồng; năm 2017: 17.000 triệu đồng, giải ngân 16.788 triệu đồng và năm 2018: 35.200 triệu đồng, dự kiến giải ngân 35.200 triệu đồng;

+ Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các vùng: 374.623 triệu đồng (đạt 49%), trong đó: năm 2016 bố trí 206.000 triệu đồng (trong đó ứng trước nguồn dự phòng NSTW 2015 là 110.000 triệu đồng, cụ thể: Hệ thống kênh cấp 2, cấp 3 hồ chứa nước Lanh Ra 30.000 triệu đồng; Hệ thống kênh cấp 2, 3 và nâng cấp tuyến đường quản lý thuộc hồ chứa nước Sông Biêu 30.000 triệu đồng; Đập Hạ lưu Sông Dinh 50.000 triệu đồng), đã giải ngân 186.877 triệu

đồng; năm 2017: 63.023 triệu đồng, giải ngân 63.023 triệu đồng và năm 2018: 105.600 triệu đồng,dự kiến giải ngân 105.600 triệu đồng;

+ Chương trình hỗ trợ đối ứng ODA: 6.200 triệu đồng (đạ 37%), trong đó: năm 2016 bố trí 4.000 triệu đồng, đã giải ngân 3.773 triệu đồng và năm 2018: 2.200 triệu đồng, dự kiến giải ngân 2.200 triệu đồng.

(ii) Cân đối ngân sách địa phương: 111.479 triệu đồng (trong đó thu hồi ứng trước 4.500 triệu đồng) đạt 57%, cụ thể:

+ Thanh toán nợ XDCB: 46.870 triệu đồng, trong đó: năm 2016 bố trí 6.451 triệu đồng, đã giải ngân 6.451 triệu đồng; năm 2017: 29.999 triệu đồng, giải ngân 29.999 triệu đồng và năm 2018: 10.420 triệu đồng (trong đó thu hồi ứng trước 1.000 triệu đồng), dự kiến giải ngân 10.420 triệu đồng;

+ Đối ứng các dự án ODA: 44.664 triệu đồng (trong đó thu hồi ứng trước 3.500 triệu đồng), cụ thể: năm 2016 bố trí 11.579 triệu đồng, giải ngân 11.536 triệu đồng; năm 2017: 17.585 triệu đồng, giải ngân 15.965 triệu đồng và năm 2018: 15.500 triệu đồng (trong đó thu hồi tạm ứng 3.500 triệu đồng), dự kiến giải ngân

+ Đối ứng các dự án đầu tư từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu: 4.000 triệu đồng, trong đó năm 2018: 4.000 triệu đồng (Dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, huyện Thuận Nam), dự kiến giải ngân 4.000 triệu đồng;

+ Thực hiện dự án: 15.945 triệu đồng, trong đó: năm 2016 bố trí 5.509 triệu đồng, giải ngân 5.509 triệu đồng; năm 2017: 9.916 triệu đồng, giải ngân 8.646 triệu đồng và năm 2018: 520 triệu đồng, đã giải ngân 520 triệu đồng.

(iii) Nguồn vốn ODA: 400.478 triệu đồng (đạt 106%), trong đó:

+ Dự án Ô (do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là chủ quản): 377.478 triệu đồng, trong đó: năm 2016 bố trí 111.700 triệu đồng, đã giải ngân 108.030 triệu đồng; năm 2017: 91.688 triệu đồng, đã giải ngân 88.394 triệu đồng; năm 2018: 174.090 triệu đồng, dự kiến giải ngân 174.090 triệu đồng;

+ Dự án vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước: 23.000 triệu đồng (Dự án SP-RCC), trong đó: năm 2016 bố trí 7.667 triệu đồng, giải ngân 5.470 triệu đồng; năm 2017: 12.000 triệu đồng, giải ngân 6.105 triệu đồng và năm 2018: 3.333 triệu đồng, dự kiến giải ngân 3.333 triệu đồng.

(iv) Nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi: giai đoạn 2016-2018 chưa bố trí;

(v) Nguồn vốn NSNN do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý: 152.644 triệu đồng (đạ 56%), trong đó: năm 2016 bố trí 58.944 triệu đồng, giải

ngân 58.944 triệu đồng; năm 2017: 33.700 triệu đồng, giải ngân 28.423 triệu đồng và năm 2018: 60.000 triệu đồng, dự kiến giải ngân 60.000 triệu đồng

c) Còn lại bố trí năm 2019, 2020: **848.071 triệu đồng (40%)**, trong đó:

(i) Chương trình mục tiêu: 604.501 triệu đồng, gồm:

- Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 13.894 triệu đồng;

- Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững: 25.500 triệu đồng;

- Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững: 169.945 triệu đồng;

- Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các vùng: 384.372 triệu đồng;

- Hỗ trợ đối ứng các dự án ODA: 10.700 triệu đồng.

(ii) Nguồn vốn Cân đối ngân sách địa phương: 85.330 triệu đồng;

(iii) Nguồn vốn vay tín dụng: 40.000 triệu đồng;

(iv) Nguồn vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý: 118.240 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 1,2,4,5 đính kèm)

2. Đánh giá chung

Việc lập kế hoạch ban đầu cho đầu tư công giai đoạn 2016-2020 đã đảm bảo vốn kích thích cho nền kinh tế tỉnh nhà phát triển, góp phần giảm nghèo, nâng cao đời sống, thu nhập của người dân địa phương cụ thể ở các lĩnh vực:

- Các dự án thuộc lĩnh vực Thủy lợi (hệ thống kênh cấp 2, 3 Sông Biêu, Lanh Ra, Nâng cấp đê bắc Sông Dinh, Đập Hạ lưu Sông Dinh,...) góp phần cung cấp nước tưới ổn định cho sản xuất nông nghiệp, nước sinh hoạt, công nghiệp, phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản vùng dự án, nâng diện tích chủ động tưới toàn tỉnh đạt 49,7%; cải tạo môi trường tự nhiên và xã hội, góp phần xóa đói giảm nghèo, giảm nhẹ thiên tai; giúp nhân dân trong vùng dự án có điều kiện khai thác hết diện tích đất có khả năng sản xuất nông nghiệp từ 02-03 vụ/năm; các công trình phòng tránh giảm nhẹ thiên tai, đê, kè chống sạt lỡ ở vùng xung yếu, ven biển, ven sông đã kịp thời góp phần phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản cho nhân dân trong mùa mưa bão.

- Các dự án thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp (Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng, Jica 2, SP-RCC,...) đã có tác động tích cực trong cải tạo môi trường góp phần ổn định phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương vùng dự án. Một diện tích lớn đất trống không có khả năng sản xuất nông nghiệp đã được trồng rừng phủ xanh, làm thay đổi điều kiện môi trường tại một số vùng nông thôn miền núi, nhất là

khu vực ven biển; nâng cao độ che phủ rừng của tỉnh. Mỗi năm thực hiện dự án đã thu hút hàng trăm nghìn ngày công lao động của nhân dân các vùng dự án, góp phần xóa đói giảm nghèo, giảm áp lực tệ nạn phá rừng và áp lực việc làm cho xã hội; nâng cao ý thức trách nhiệm về bảo vệ và phát triển rừng. Cụ thể:

+ Dự án Jica 2 đã góp phần cải thiện sinh kế và điều kiện sống của các cộng đồng địa phương bằng việc trồng các loài cây có giá trị (điều, trôm, cây ăn quả) thuộc đất nương rẫy xen lẫn trong rừng tự nhiên tạo điều kiện phát triển sinh kế cho người dân. Với diện tích đã trồng rừng xen cây ăn quả là 336,93 ha trên địa bàn các xã Lâm Sơn, Phước Thái, Phước Hà thuộc vùng đầu tư dự án với số lượng cây ăn quả là 37.552 cây bơ, bưởi. Ngoài việc trồng rừng dự án còn giao khoán bảo vệ cho cộng đồng tại xã Phước Hà là 4.991 ha, số cộng đồng nhận khoán là 05 cộng đồng với 100 hộ dân, các hộ dân đến thời điểm hiện nay đã mua 66 con bò để phát triển sinh kế thông qua Mô hình giao khoán bảo vệ rừng kết hợp sinh kế.

+ Dự án Trồng mới, phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng chống xâm thực bờ biển thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước và Thuận Nam (SP-RCC): Tạo vành đai rừng phòng hộ ven biển, ven đầm giúp ổn định sản xuất nông nghiệp (khu vực đầm Nại), là nơi cư trú, sinh sản và phát triển của các loài thủy, hải sản...; ngoài ra còn góp phần rất quan trọng trong việc tạo cảnh quan du lịch dọc đường ven biển và xung quanh Đầm Nại; tiết kiệm đáng kể chi phí khắc phục hậu quả các tác động của biến đổi khí hậu đến các công trình, cuộc sống của nhân dân và các giá trị khác của địa phương; tạo công ăn việc làm cho lực lượng lao động tại địa phương; nâng cao ý thức về bảo vệ rừng và môi trường cho người dân, cán bộ xã, thôn trong khu vực; Hạn chế tác động của thiên tai, nước biển dâng tới các diện tích kinh tế trong đất liền; bảo vệ đất chống xói mòn rửa trôi tài nguyên đất, nâng cao độ phì của đất ven biển; hạn chế hiện tượng xâm nhập mặn vào sâu trong đất liền; tái tạo cảnh quan sinh thái, du lịch; đồng thời góp phần nâng cao ý thức về bảo vệ rừng và môi trường cho người dân, cán bộ xã, thôn trong khu vực; diện tích rừng trồng sẽ góp phần quan trọng bảo vệ đê đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đảm bảo sản xuất ổn định cho các diện tích kinh tế và đời sống của các hộ dân phía trong.

- Các dự án thuộc lĩnh vực thủy sản (Nâng cấp mở rộng bến cá Mỹ Tân, Khu neo đậu tránh trú bão cửa sông Cái, Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững - CRSD,...) nhằm cải thiện đáng kể cơ sở hạ tầng cảng cá, bến cá; đáp ứng nhu cầu neo đậu và tránh trú bão, hạn chế thiệt hại về người và phương tiện đánh bắt trong mùa mưa bão, phát triển bền vững nghề cá; đồng thời nâng cao hiệu quả sản phẩm sau đánh bắt, đảm bảo chuỗi sản xuất khép kín từ khâu khai thác, sản xuất thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, thu nhập cho ngư dân và cải tạo môi trường làm việc và môi trường sinh thái một cách bền vững.

Đạt được kết quả trên chính là nhờ sự chỉ đạo kịp thời của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh đã chủ động triển khai đồng bộ nhiều giải pháp huy động tốt nhất các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của

tỉnh, tranh thủ các nguồn vốn từ Trung ương, chủ động xây dựng các chương trình, dự án vận động, thu hút các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và cùng với sự quan tâm hỗ trợ của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

3. Những mặt hạn chế, bất cập

- Giai đoạn 2016-2018, nguồn vốn ngân sách Trung ương bố trí các dự án thuộc Chương trình mục tiêu còn thiếu nhiều (604.501 triệu đồng) nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình, dự án. So với kế hoạch 2016-2020 Trung ương đã giao chỉ đạt 49% (570.939/1.175.440 triệu đồng). Do vậy cần phải bố trí kịp thời, đầy đủ trong năm 2019, 2020 để đảm bảo tiến độ, đạt được mục tiêu dự án được duyệt và phát huy hiệu quả đầu tư.

- Việc bố trí kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách Trung ương không theo tiến độ dự án mà chia theo từng năm do vậy ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện các công trình dự án, nhất là đối với những công trình cấp bách phải thực hiện khẩn trương kịp thời để đảm bảo phục vụ tưới nông nghiệp (kênh cấp 2, 3 hồ chứa nước Sông Biêu; kênh cấp 2, 3 hồ chứa nước Lanh Ra,...), công trình trọng điểm (Đập hạ lưu Sông Dinh) và các dự án quan trọng khác như: Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, Xây dựng Trại thực nghiệm giống thủy sản Ninh Thuận,...

- Vốn đối ứng các dự án ODA chưa kịp thời theo tiến độ thực hiện dự án như đã cam kết với Nhà Tài trợ, nhất là đối với các dự án có thực hiện công tác hỗ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn vốn đối ứng (Dự án Nâng cấp đê bờ bắc Sông Dinh, Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung,...) làm ảnh hưởng tiến độ dự án.

B. LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019:

I. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm 2018 và ước thực hiện cả năm 2018:

Tổng số kế hoạch vốn năm 2018 là 364.568 triệu đồng (trong đó: vốn trong nước 187.145 triệu đồng, vốn nước ngoài 177.423 triệu đồng); đã giải ngân đến hết Quý II/2018 là 215.283 triệu đồng, đạt 59% kế hoạch, cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn Chương trình mục tiêu: 146.200 triệu đồng, cụ thể:

1.1. Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: bố trí 5.800 triệu đồng để thực hiện chuyển tiếp 01 Dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, huyện Thuận Nam. Đã giải ngân 6 tháng đầu năm là 164 triệu đồng; ước thực hiện năm 2018 là 5.800 triệu đồng và giải ngân đạt 100% kế hoạch năm 2018.

1.2. Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững: bố trí 24.500 triệu đồng để thực hiện chuyển tiếp 02 dự án: Khu neo đậu, tránh trú bão cửa sông Cái (cảng cá Đông Hải) 17.500 triệu đồng và Xây dựng Trại thực nghiệm giống Thủy sản (giai đoạn 2) 7.000 triệu đồng. Đã giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 là 10.819 triệu đồng, đạt 44% kế hoạch (trong đó: dự án Khu neo đậu,

tránh trú bão cửa sông Cái giải ngân 9.419/24.500 triệu đồng; Xây dựng Trại thực nghiệm giống Thủy sản giải ngân 1.400/7.000 triệu đồng);ước thực hiện năm 2018 là 24.500 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch năm 2018.

1.3. Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững: bố trí 35.200 triệu đồng, để thực hiện chuyển tiếp 03 dự án: Vườn Quốc gia Phước Bình giai đoạn 2016 - 2020 là 5.400 triệu đồng; Vườn Quốc gia Núi Chúa giai đoạn 2016-2020 là 22.300 triệu đồng; Dự án Phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất là 7.500 triệu đồng. Đã giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 là 8.850 triệu đồng, đạt 25% kế hoạch (trong đó: Vườn Quốc gia Núi Chúa giai đoạn 2016-2020 giải ngân 8.100/22.300 triệu đồng; Dự án Phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất giải ngân 750/7.500 triệu đồng); ước thực hiện năm 2018 là 32.200 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch năm 2018.

1.4. Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các vùng: bố trí 77.500 triệu đồng để thực hiện chuyển tiếp 02 dự án gồm: Nâng cấp, mở rộng bến cá Mỹ Tân 7.500 triệu đồng; Đập Hạ lưu Sông Dinh 70.000 triệu đồng. Đã giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 là 76.900 triệu đồng, đạt 99% kế hoạch (trong đó: dự án Đập Hạ lưu Sông Dinh giải ngân 69.400/70.000 triệu đồng; Nâng cấp , mở rộng bến cá Mỹ Tân giải ngân 7.500 triệu đồng); ước thực hiện năm 2018 là 77.500 triệu đồng và giải ngân đạt 100% kế hoạch năm 2018.

1.5. Chương trình Hỗ trợ vốn đối ứng các dự án ODA: 3.200 triệu đồng để đối ứng dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh (JICA2) 2.200 triệu đồng và hoàn trả tạm ứng ngân sách Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung 1.000 triệu đồng.

2. Vốn nước ngoài (ODA) năm 2018 bố trí 177.423 triệu đồng để thực hiện chuyển tiếp 03 dự án, trong đó: (1) Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung 112.000 triệu đồng; (2) Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD) 54.200 triệu đồng; (3) Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh (JICA2) 7.890 triệu đồng; (4) Dự án Trồng mới, phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng chống xâm thực bờ biển thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam (SP-RCC) 3.333 triệu đồng.

Đã giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 là 97.116 triệu đồng, đạt 58% kế hoạch (trong đó: Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung giải ngân 57.735/112.000 triệu đồng; Dự án CRSD giải ngân 32.125/54.200 triệu đồng; Dự án JICA 2 giải ngân 7.256/7.890 triệu đồng); ước thực hiện năm 2018 là 177.423 triệu đồng và giải ngân đạt 100% kế hoạch năm 2018.

3. Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương 40.945 triệu đồng, gồm:

- Bố trí 15.082 triệu đồng để đối ứng 07 dự án ODA: (1) Kênh cấp 2,3 thuộc Hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ 6.620 triệu đồng, (2) Dự án Phát triển nông thôn thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung 4.800 triệu đồng; (3) Dự án Phát triển nông thôn thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung (giai đoạn 1) là 161 triệu đồng (4) Dự án nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và Phát triển chương trình khí sinh học (QSEAP) 301 triệu đồng; (5) Dự án

Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD) 1.200 triệu đồng; (6) Dự án SP-RCC 1.000 triệu đồng; (7) Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh (JICA2) 1.000 triệu đồng.

- Bố trí 16.963 triệu đồng thanh toán hoàn thành 07 dự án: (1) Khu nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải 217 triệu đồng; (2) Dự án xử lý khẩn cấp hiện tượng thấm cục bộ mái hạ lưu đập đất hồ chứa nước Sông Biêu 4.200 triệu đồng; (3) Trạm Nông nghiệp tổng hợp huyện Thuận Nam 520 triệu đồng; (4) Nâng cấp mở rộng HTCN Phước Trung 737 triệu đồng; (5) Nâng cấp mở rộng HTCN thôn Cầu Gẫy - Vĩnh Hy 2.030 triệu đồng; (6) Đê bảo vệ khu vực Đầm Vua 3.413 triệu đồng; (7) Nâng cấp đê bắc Sông Dinh (giai đoạn xử lý khẩn cấp) 5.846 triệu đồng.

- Bố trí 6.800 triệu đồng để thực hiện chuyển tiếp 02 dự án: (1) Dự án bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná 4.000 triệu đồng; (2) Kiên cố hóa kênh tưới Đập Đá 2.800 triệu đồng;

- Bố trí 2.100 triệu đồng để khởi công mới 01 công trình Nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai trường Mẫu giáo Công Hải 2.100 triệu đồng.

Tổng vốn cân đối đối ngân sách địa phương năm 2018 đã giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 là 19.862/40.945 triệu đồng, đạt 48,5% kế hoạch; ước thực hiện năm 2018 là 40.945 triệu đồng và giải ngân đạt 100% kế hoạch.

(Chi tiết theo Biểu số 6)

II. Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư công năm 2019

Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư năm 2019 của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là **1.159.466 triệu đồng**, gồm các nguồn vốn sau:

1. Nguồn vốn Chương trình mục tiêu: 578.872 triệu đồng, cụ thể:

1.1. Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư 27.000 triệu đồng gồm 02 dự án, trong đó:

- 01 dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2019 (Dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, huyện Thuận Nam): 7.000 triệu đồng;

- 01 dự án dự kiến khởi công mới năm 2019 đã phê duyệt đề xuất chủ trương đầu tư, chưa bổ sung kế hoạch đầu tư công 2016-2020 (dự kiến 40 tỷ đồng - dự án Kè chống sạt lở bờ biển khu vực từ xã Nhơn Hải đến Thanh Hải): 20.000 triệu đồng.

1.2. Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững 65.500 triệu đồng, gồm:

- 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019 là dự án Khu neo đậu, tránh trú bão cửa sông Cái (cảng cá Đông Hải) 35.500 triệu đồng và dự án Dự án đầu tư Trại thực nghiệm giống thủy sản Ninh Thuận (giai đoạn II) 10.000 triệu đồng;

- 01 dự án dự kiến khởi công mới năm 2019, chưa bổ sung kế hoạch đầu tư công 2016-2020 (dự kiến 50.000 triệu đồng - dự án Nâng cấp, mở rộng hạ

tầng kỹ thuật Khu sản xuất giống thủy sản tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước): 20.000 triệu đồng.

1.3. Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững 100.150 triệu đồng, gồm: 150 triệu đồng thanh toán hoàn thành Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng Vườn Quốc gia Núi Chúa giai đoạn 2015-2017 và 100.000 triệu đồng thực hiện 03 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019, cụ thể:

- Dự án đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia Phước Bình giai đoạn 2016-2020: 20.000 triệu đồng;

- Dự án đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia Núi Chúa giai đoạn 2016-2020: 60.000 triệu đồng;

- Dự án Phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất: 20.000 triệu đồng.

1.4. Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các vùng 384.872 triệu đồng, gồm:

- 02 dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2018 là Hệ thống kênh cấp 2, cấp 3 hồ chứa nước Lanh Ra 44.877 triệu đồng và Hệ thống kênh cấp 2, 3 và nâng cấp tuyến đường quản lý thuộc hồ chứa nước Sông Biêu 30.700 triệu đồng;

- 01 dự án dự kiến hoàn thành năm 2019: Nâng cấp, mở rộng bến cá Mỹ Tân 19.500 triệu đồng;

- 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019: Đập Hạ lưu Sông Dinh 289.795 triệu đồng.

1.5. Chương trình Hỗ trợ đối ứng các dự án ODA: 2.000 triệu đồng/01 dự án (Dự án JICA2).

(Chi tiết theo Biểu số 11)

2. Nguồn vốn ODA 310.056 triệu đồng, trong đó:

2.1. Giải ngân không theo cơ chế tài chính trong nước là 305.783 triệu đồng (vốn đối ứng 69.233 triệu đồng, vốn nước ngoài 236.550 triệu đồng), cụ thể:

- 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2018 (Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững - CRSD do Ngân hàng thế giới (WB) tài trợ), số vốn 10.463 triệu đồng, trong đó: vốn đối ứng 860 triệu đồng, vốn nước ngoài 9.623 triệu đồng (trường hợp cuối năm 2018 chưa bổ sung vốn IDA);

- 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019 (Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung), số vốn 62.346 triệu đồng (đối ứng 37.346 triệu đồng, nước ngoài 25.000 triệu đồng gồm 03 tiểu dự án: (1) Cải tạo nâng cấp đoạn đầu kênh chính Bắc và Đường giao thông kết hợp quản lý kênh chính bắc thuộc Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cấm, tỉnh Ninh Thuận; (2) Cải tạo nâng cấp kênh Chàm và Đường giao thông kết hợp quản lý

kênh chính nam thuộc Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cấm, tỉnh Ninh Thuận; (3) Dự án Xây dựng hạ tầng phục vụ vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải.

- 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019 (Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Ninh Thuận), số vốn 12.886 triệu đồng (đối ứng 4.000 triệu đồng - trong đó: NSTW 2.000 triệu đồng và NSĐP 2.000 triệu đồng, nước ngoài 8.886 triệu đồng);

- 03 dự án dự kiến khởi công mới năm 2019, số vốn 220.068 triệu đồng (vốn đối ứng 27.027 triệu đồng, vốn nước ngoài 193.041 triệu đồng - trong đó vay lại 41.635 triệu đồng), gồm:

(1) Dự án Nâng cấp, mở rộng Khu neo đậu tránh trú bão Ninh Chữ thuộc dự án Quản lý rủi ro thiên tai (WB5) 50.000 triệu đồng (đối ứng 5.000 triệu đồng, nước 45.000 triệu đồng);

(2) Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, tỉnh Ninh Thuận 142.357 triệu đồng (đối ứng 16.098 triệu đồng, nước ngoài 126.259 triệu đồng - trong đó vay lại 37.878 triệu đồng);

(3) Dự án "Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam - Dự án KfW9" (giai đoạn 1) sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức 27.711 triệu đồng (đối ứng 5.929 triệu đồng, nước ngoài 21.782 triệu đồng - trong đó Tỉnh vay lại 3.757 triệu đồng)

2.2. Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước (Dự án Trồng mới, phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng chống xâm thực bờ biển thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2015 - 2020): 4.273 triệu đồng, trong đó: vốn đối ứng 1.000 triệu đồng, vốn nước ngoài 3.273 triệu đồng (nguồn vốn nước ngoài đã cấp đủ 45.000 triệu đồng theo kế hoạch nhưng giải ngân không hết, ngân sách thu hồi, nay xin cấp lại 3.273 đồng).

(Chi tiết theo biểu số 13)

3. Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương 118.830 triệu đồng, gồm:

3.1. Thanh toán nợ XDCB các công trình cấp nước sạch nông thôn (Nâng cấp mở rộng đường ống cấp nước xã Lâm Sơn, huyện Ninh sơn; HTCN sinh hoạt khu thị tứ Phước Hậu, huyện Ninh Phước; Nâng cấp mở rộng HTCN Ma Nới, huyện Ninh Sơn): 724 triệu đồng;

3.2. Đối ứng các dự án ODA: 41.206 triệu đồng, gồm: (1) Dự án CRSD tỉnh Ninh Thuận 860 triệu đồng; (2) Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung 37.346 triệu đồng; (3) Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Ninh Thuận (JICA2) 2.000 triệu đồng; (4) Dự án Trồng mới, phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng chống xâm thực bờ biển thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2015 - 2020 (SP-RCC) 1.000 triệu đồng;

3.3. Đối ứng các dự án đầu tư từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu: 75.000 triệu đồng, gồm: (1) Nâng cấp, mở rộng bến cá Mỹ Tân 40.000 triệu đồng; (2) Khu neo đậu, tránh trú bão cửa sông Cái (cảng cá Đông Hải) 30.000 triệu đồng; (3) Dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, huyện Thuận Nam 5.000 triệu đồng;

3.4. Đối ứng các công trình đầu tư từ nguồn vốn của Quỹ hỗ trợ phòng tránh thiên tai miền Trung 1.900 triệu đồng, gồm: Nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai trường mẫu giáo Phước Hữu, huyện Ninh Phước 900 triệu đồng; Nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai trường Mẫu giáo Công Hải, huyện Thuận Bắc 1.000 triệu đồng.

4. Vay tín dụng ưu đãi 32.818 triệu đồng để dự kiến khởi công mới 03 dự án trong năm 2019 đã có quyết định phê duyệt gồm: (1) Kiên cố hóa kênh tưới Chà Vin 13.127 triệu đồng, (2) Kiên cố hóa kênh tưới Đập Kía 11.486 triệu đồng, (3) Kiên cố hóa kênh N2 - Hệ thống kênh chính Đông Sông Pha 8.205 triệu đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 9)

5. Nguồn vốn NSNN do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý 118.740 triệu đồng, trong đó: 500 triệu đồng dự kiến thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư Dự án Đầu tư Hạ tầng vùng sản xuất giống thủy sản tập trung Nhơn Hải, tỉnh Ninh Thuận; 3.384 triệu đồng để thanh toán hoàn thành Dự án Đường vào cảng cá Cà Ná đã được phê duyệt quyết toán (tại Quyết định số 1899/QĐ-BNN-TC ngày 25/5/2015); 114.856 triệu đồng để thực hiện chuyển tiếp dự án Khu kinh tế muối công nghiệp và xuất khẩu Quán Thẻ tỉnh Ninh Thuận.

(Chi tiết theo Biểu số 11a)

Trên đây là báo cáo đánh giá giữa kỳ thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch đầu tư công năm 2019 của ngành Nông nghiệp và Phá triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư, Vụ Kế hoạch - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tổng hợp vào Kế hoạch đầu tư công năm 2019./.

Nơi nhận:
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (t/hợp);
- Ủy ban nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Vụ Kế hoạch-Bộ NN và PTNT;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Lưu VT, QLCT, KH. NTN (12b)

GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH NINH THUẬN

Trịnh Minh Hoàng

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2019
CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Báo cáo số 330/BC-SNNPTNT ngày 20/7/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2016-2020	Đã bố trí 2016-2018	Đạt tỷ lệ %	Còn lại 2019, 2020	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
	TỔNG SỐ	**2.061.133**	**1.235.540**	**60%**	**848.071**	**1.159.466**	
I	**Nguồn vốn Chương trình mục tiêu**	**1.175.440**	**570.939**	**49%**	**604.501**	**579.022**	Biểu 11
1	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	27.400	13.416	49%	13.984	27.000	Dự kiến bổ sung KH trung hạn 2016-2020 là 40 tỷ đồng
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	110.000	84.500	77%	25.500	65.500	Dự kiến bổ sung KH trung hạn 2016-2020 là 50 tỷ đồng
3	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	262.145	92.200	35%	169.945	100.150	
4	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các vùng	758.995	374.623	49%	384.372	384.372	
5	Hỗ trợ đối ứng các dự án ODA	16.900	6.200	37%	10.700	2.000	
II	**Nguồn vốn ODA**	**378.000**	**400.478**	**106%**	**0**	**310.056**	Biểu 13
1	**Giải ngân không theo cơ chế tài chính trong nước**	**355.000**	**377.478**	**106%**	**0**	**305.783**	
-	Vốn đối ứng					69.233	
-	Vốn nước ngoài (Dự án Ô)	355.000	377.478			236.550	Chưa điều chỉnh, bổ sung KH 2016-2020 (Bộ NN&PTNT)
2	**Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước**	**23.000**	**23.000**	**100%**		**4.273**	
-	Vốn đối ứng					1.000	
-	Vốn nước ngoài	23.000	23.000		-	3.273	
III	**Nguồn vốn Cân đối ngân sách địa phương**	**196.809**	**111.479**	**57%**	**85.330**	**118.830**	Biểu 8
IV	**Nguồn vốn vay tín dụng**	**40.000**			**40.000**	**32.818**	Biểu 9
V	**Nguồn vốn NSNN do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý**	**270.884**	**152.644**	**56%**	**118.240**	**118.740**	Biểu 11a

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Biểu mẫu số 11

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2019 VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNNPTNT ngày 20/7/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019				Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ						**3.917.524**	**2.296.691**	**1.273.440**	**1.175.440**	**0**	**1.175.440**	**649.829**	**570.939**	**664.888**	**579.022**	**0**	**579.022**	**664.888**	**579.022**	**0**	**579.022**	
I	**Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư**						**132.171**	**77.000**	**42.400**	**27.400**	**-**	**27.400**	**17.416**	**13.416**	**32.000**	**27.000**	**-**	**27.000**	**32.000**	**27.000**	**-**	**27.000**	
(3)	**Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2019**						**52.006**	**37.000**	**42.400**	**27.400**	**-**	**27.400**	**17.416**	**13.416**	**12.000**	**7.000**	**-**	**7.000**	**12.000**	**7.000**	**-**	**7.000**	
b	*Dự án nhóm B*						52.006	37.000	42.400	27.400	-	27.400	17.416	13.416	12.000	7.000	-	7.000	12.000	7.000	-	7.000	
1	Dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, huyện Thuận Nam	7025943	xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	72hộ	2014-2020	2122/QĐ-UBND ngày 22/10/2012; 380/QĐ-UBND ngày 13/3/2018	52.006	37.000	42.400	27.400		27.400	17.416	13.416	12.000	7.000		7.000	12.000	7.000		7.000	
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2019**						**80.165**	**40.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**20.000**	**20.000**	**-**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**-**	**20.000**	
b	*Dự án nhóm B*						80.165	40.000	-	-	-	-	-	-	20.000	20.000	-	20.000	20.000	20.000	-	20.000	
2	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực từ xã Nhơn Hải đến Thanh Hải	7402954	xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải	Cấp IV	2017-2020	343/QĐ-UBND ngày 14/2/2014	80.165	40.000							20.000	20.000		20.000	20.000	20.000		20.000	Dự kiến KH trung hạn 2016-2020 là 40 tỷ đồng
II	**Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững**						**493.504**	**275.641**	**140.000**	**110.000**	**0**	**110.000**	**84.500**	**84.500**	**95.500**	**65.500**	**0**	**65.500**	**95.500**	**65.500**	**0**	**65.500**	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019				Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			*Trong đó:*		
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2018**						**113.641**	**113.641**	**4.000**	**4.000**	**0**	**4.000**	**24.000**	**24.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
b	*Dự án nhóm B*						113.641	113.641	4.000	4.000	0	4.000	24.000	24.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Khu nuôi tôm Công nghiệp Sơn Hải	7013700	huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	DT 103ha, sản lượng hơn 6000/năm	2010-2013	881/QĐ-UBND ngày 23/4/2013	113.641	113.641	4.000	4.000		4.000	24.000	24.000									Trong đó: Năm 2016 đã bố trí nguồn dự phòng NSTW 2015 là 20 tỷ đồng
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019**						**296.707**	**112.000**	**136.000**	**106.000**	**-**	**106.000**	**60.500**	**60.500**	**75.500**	**45.500**	**-**	**45.500**	**75.500**	**45.500**	**-**	**45.500**	
b	*Dự án nhóm B*						296.707	112.000	136.000	106.000	0	106.000	60.500	60.500	75.500	45.500	0	45.500	75.500	45.500	0	45.500	
2	Khu neo đậu, tránh trú bão cửa sông Cái (cảng cá Đông Hải)	7013728	thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận	550 tàu cá neo đậu tránh trú bão có công suất tới 200CV	2015-2019	189/BC-UBND ngày 30/10/2014	283.342	100.000	115.000	85.000		85.000	49.500	49.500	65.500	35.500		35.500	65.500	35.500		35.500	
3	Dự án xây dựngTrại thực nghiệm giống thủy sản		xã Tân Hải, hyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	SX giống các loại 2 triệu con/năm, cá bột các loại 2 triệu con/năm, cá thương phẩm 1tấn/năm	2012-2018 (giai đoạn 2)	Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	13.365	12.000	21.000	21.000		21.000	11.000	11.000	10.000	10.000		10.000	10.000	10.000		10.000	
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2019**						**83.156**	**50.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**20.000**	**20.000**	**0**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**0**	**20.000**	
b	*Dự án nhóm B*						83.156	50.000	-	-	-	-	-	-	20.000	20.000	-	20.000	20.000	20.000	-	20.000	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019				Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
4	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật Khu sản xuất giống thủy sản tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước	7536796	huyện Ninh Phước		2017-2019	Tờ trình 138/TTr-UBND ngày 30/6/2017	83.156	50.000							20.000	20.000		20.000	20.000	20.000		20.000	Dự kiến KH trung hạn 2016-2020 là 50 tỷ đồng
III	**Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững**						**2.050.704**	**771.989**	**262.145**	**262.145**	**0**	**262.145**	**92.200**	**92.200**	**100.150**	**100.150**	**0**	**100.150**	**100.150**	**100.150**	**0**	**100.150**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018**						**17.714**	**4.000**	**2.500**	**2.500**	**0**	**2.500**	**2.500**	**2.500**	**150**	**150**	**0**	**150**	**150**	**150**	**0**	**150**	
b	*Dự án nhóm C*						17.714	4.000	2.500	2.500	0	2.500	2.500	2.500	150	150	0	150	150	150	0	150	
7	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng Vườn Quốc gia Núi Chúa giai đoạn 2015-2017	7500221	huyện Thuận Bắc, Ninh Hải		2015-2017	2231/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	17.714	4.000	2.500	2.500		2.500	2.500	2.500	150	150		150	150	150		150	
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019**						**2.032.990**	**767.989**	**259.645**	**259.645**	**-**	**259.645**	**89.700**	**89.700**	**100.000**	**100.000**	**-**	**100.000**	**100.000**	**100.000**	**-**	**100.000**	
b	*Dự án nhóm B*						2.032.990	767.989	259.645	259.645	-	259.645	89.700	89.700	100.000	100.000	-	100.000	100.000	100.000	-	100.000	
8	Dự án đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia Phước Bình giai đoạn 2016-2020	7561607	Phước Bình, Bác Ái, Ninh Thuận		2016-2020	823/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	143.575	100.000	58.145	58.145		58.145	17.500	17.500	20.000	20.000		20.000	20.000	20.000		20.000	
9	Dự án đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia Núi Chúa giai đoạn 2016-2020	7558963	huyện Thuận Bắc, Ninh Hải		2016-2020	603/QĐ-UBND ngày 16/3/2016	166.694	166.694	150.000	150.000		150.000	57.200	57.200	60.000	60.000		60.000	60.000	60.000		60.000	
10	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2015 - 2020	7531932	Phạm vi toàn tỉnh		2015-2020	2189a/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	27.695	15.000	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500									

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019				Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
11	Dự án Phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất (Trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất, trồng cây phân tán, trồng cây thực nghiệm, cơ sở hạ tầng lâm sinh... của 09 đơn vị bảo vệ rừng)		Phạm vi toàn tỉnh		2011-2020	2427/QĐ-UBND ngày 28/10/2011	1.695.026	486.295	50.000	50.000		50.000	13.500	13.500	20.000	20.000		20.000	20.000	20.000		20.000	
IV	**Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các vùng**						**1.101.784**	**1.051.084**	**758.995**	**758.995**	**-**	**758.995**	**374.623**	**374.623**	**424.372**	**384.372**	**-**	**384.372**	**424.372**	**384.372**	**-**	**384.372**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2018**						**299.686**	**299.586**	**205.200**	**205.200**	**-**	**205.200**	**130.123**	**130.123**	**75.077**	**75.077**	**-**	**75.077**	**75.077**	**75.077**	**-**	**75.077**	
b	*Dự án nhóm B*						299.686	299.586	205.200	205.200	-	205.200	130.123	130.123	75.077	75.077	-	75.077	75.077	75.077	-	75.077	
1	Hệ thống kênh cấp 2, cấp 3 hồ chứa nước Lanh Ra	7264478	Huyện Ninh Phước	Tưới 1200ha	2016-2018	Văn bản số 69/HĐND-VP ngày 05/6/2015 của HĐND tỉnh thống nhất BC ĐXCTĐT	159.467	159.467	113.400	113.400		113.400	68.523	68.523	44.877	44.877		44.877	44.877	44.877		44.877	
2	Hệ thống kênh cấp 2, 3 và nâng cấp tuyến đường quản lý thuộc hồ chứa nước Sông Biêu	7431680	Thuận Nam	1200 ha	2016-2018	Văn bản số 69/HĐND-VP ngày 05/6/2015 của HĐND tỉnh thống nhất BC ĐXCTĐT	140.219	140.119	91.800	91.800		91.800	61.600	61.600	30.200	30.200		30.200	30.200	30.200		30.200	
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019**						**110.600**	**60.000**	**44.000**	**44.000**	**0**	**44.000**	**24.500**	**24.500**	**59.500**	**19.500**	**0**	**19.500**	**59.500**	**19.500**	**0**	**19.500**	
b	*Dự án nhóm B*						110.600	60.000	44.000	44.000	0	44.000	24.500	24.500	59.500	19.500	0	19.500	59.500	19.500	0	19.500	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019				Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Nâng cấp, mở rộng bến cá Mỹ Tân	7016174	huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	367 tàu thuyền ra vào bến có công suất từ 20CV-200CV	2015-2019	2182/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	110.600	60.000	44.000	44.000		44.000	24.500	24.500	59.500	19.500		19.500	59.500	19.500		19.500	
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019**						**691.498**	**691.498**	**509.795**	**509.795**	**0**	**509.795**	**220.000**	**220.000**	**289.795**	**289.795**	**0**	**289.795**	**289.795**	**289.795**	**0**	**289.795**	
b	*Dự án nhóm B*						691.498	691.498	509.795	509.795	0	509.795	220.000	220.000	289.795	289.795	0	289.795	289.795	289.795	0	289.795	
2	Đập Hạ lưu Sông Dinh	7022456	phường Tấn Tài, tp.PR-TC và xã An Hải, huyện Ninh Phước	10 triệu m3	2016 -2019	590/QĐ-UBND ngày 10/4/2017	691.498	691.498	509.795	509.795		509.795	220.000	220.000	289.795	289.795		289.795	289.795	289.795		289.795	
V	**Đối ứng các dự án ODA**						**139.361**	**120.977**	**69.900**	**16.900**	**-**	**16.900**	**81.090**	**6.200**	**12.866**	**2.000**	**-**	**2.000**	**12.866**	**2.000**	**-**	**2.000**	
b	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017***						**139.361**	**120.977**	**69.900**	**16.900**	**-**	**16.900**	**81.090**	**6.200**	**12.866**	**2.000**	**-**	**2.000**	**12.866**	**2.000**	**-**	**2.000**	
1	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA II)	7403187	huyện Thuận Nam và Ninh Sơn	Trồng mới RPH 1286 ha; khoán BVR 4,991 ha; khoanh nuôi XTTS 660 ha	2012 - 2021	Quyết định số 319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012	139.361	120.977	69.900	16.900		16.900	81.090	6.200	12.866	2.000		2.000	12.866	2.000		2.000	

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Biểu mẫu số 15

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNNPTNT ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu: Số quyết định	Quyết định đầu tư ban đầu – TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT – Trong đó: Vốn đối ứng[2]: Tổng số	TMĐT – Trong đó: Vốn đối ứng: Trong đó: vốn NSTW	TMĐT – Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[3]: Tính bằng ngoại tệ	TMĐT – Vốn nước ngoài: Quy đổi ra tiền Việt: Tổng số	TMĐT – Vốn nước ngoài: Quy đổi ra tiền Việt: Đưa vào cân đối NSTW	TMĐT – Vốn nước ngoài: Quy đổi ra tiền Việt: Vay lại	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 – Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số	Vốn đối ứng: Trong đó: vốn NSTW: Tổng số	Vốn đối ứng: Trong đó: vốn NSTW: Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Tổng số	Vốn nước ngoài: Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Vốn nước ngoài: Trong đó: Vay lại	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 — đã giao đến hết năm 2018: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Đã giao đến hết năm 2018 – Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số	Vốn đối ứng: Trong đó: vốn NSTW: Tổng số	Vốn đối ứng: Trong đó: vốn NSTW: Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Tổng số	Vốn nước ngoài: Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Vốn nước ngoài: Trong đó: Vay lại	Nhu cầu kế hoạch năm 2019: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nhu cầu – Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số	Vốn đối ứng: Trong đó: vốn NSTW: Tổng số	Vốn đối ứng: Trong đó: vốn NSTW: Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Tổng số	Vốn nước ngoài: Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Vốn nước ngoài: Trong đó: Vay lại	Dự kiến kế hoạch năm 2019: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến – Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số	Vốn đối ứng: Trong đó: NSTW	Vốn đối ứng: Trong đó: Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Tổng số	Vốn nước ngoài: Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Vốn nước ngoài: Trong đó: Vay lại	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46
	TỔNG SỐ									**1.757.746**	**244.069**	**0**		**1.351.895**	**1.162.507**	**214.434**	**442.150**	**64.150**	**16.900**	**0**	**378.000**	**378.000**	**0**	**447.842**	**47.364**	**6.200**	**0**	**400.478**	**400.478**	**0**	**306.299**	**70.233**	**2.000**	**0**	**236.066**	**198.188**	**41.635**	**310.056**	**70.233**	**2.000**	**0**	**239.823**	**198.188**	**41.635**	
A	**Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước**									**1.707.970**	**239.293**	**0**	**0**	**1.306.895**	**1.117.507**	**214.434**	**414.750**	**59.750**	**16.900**	**0**	**355.000**	**355.000**	**0**	**422.142**	**44.664**	**6.200**	**0**	**377.478**	**377.478**	**0**	**302.026**	**69.233**	**2.000**	**0**	**232.793**	**194.915**	**41.635**	**305.783**	**69.233**	**2.000**	**0**	**236.550**	**194.915**	**41.635**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2018**									**109.056**	**9.245**			**99.811**	**99.811**	**0**	**91.800**	**1.800**	**0**	**0**	**90.000**	**90.000**	**0**	**98.573**	**8.385**	**0**	**0**	**90.188**	**90.188**	**0**	**10.483**	**860**	**0**	**0**	**9.623**	**9.623**	**0**	**10.483**	**860**	**0**	**0**	**9.623**	**9.623**	**0**	
1	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững - CRSD do Ngân hàng thế giới (WB) tài trợ	SE+06	huyện Ninh Phước, Thuận Nam và Ninh Hải	03 TDA	2016-2018	WB	09/8/2012	31/01/2015	2485/QĐ-UBND ngày 29/6/2018	109.056	9.245		4.834 triệu USD	99.811	99.811		91.800	1.800			90.000	90.000		98.573	8.385			90.188	90.188		10.483	860			9.623	9.623		10.483	860			9.623	9.623		KH 2016-2020 theo VB số 10794/BNN-KH ngày 25/12/2016
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019**									**366.770**	**63.125**	**0**	**0**	**255.173**	**255.173**	**0**	**253.050**	**33.050**	**0**	**0**	**220.000**	**220.000**	**0**	**242.479**	**27.279**	**0**	**0**	**215.200**	**215.200**	**0**	**62.346**	**37.346**	**0**	**0**	**25.000**	**25.000**	**0**	**62.346**	**37.346**	**0**	**0**	**25.000**	**25.000**	**0**	
2	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung						23/01/2015	30/6/2019		366.770	63.125	0		255.173	255.173	0	253.050	33.050	0	0	220.000	220.000	0	242.479	27.279			215.200	215.200		62.346	37.346			25.000	25.000		62.346	37.346			25.000	25.000		KH 2016-2020 theo VB số 10794/BNN-KH ngày 25/12/2016
-	Dự án Cải tạo nâng cấp đoạn đầu kênh chính Bắc và Đường giao thông kết hợp quản lý kênh chính bắc thuộc Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cẩm, tỉnh Ninh Thuận.	7E+06	Huyện Ninh Sơn	Tưới 6000ha	2016-2017	ADB	23/01/2015		1074/QĐ-UBND ngày 19/5/15	140.417	24.198			116.219	116.219		251.500	31.500			220.000	220.000		113.307	10.775			102.532			14.302	14.302						14.302	14.302						
-	Dự án Cải tạo nâng cấp kênh Chàm và Đường giao thông kết hợp quản lý kênh chính nam thuộc Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cẩm, tỉnh Ninh Thuận.	7E+06	Huyện Ninh Phước	Tưới 3036ha	2016-2017	ADB	23/01/2015		1085/QĐ-UBND ngày 19/5/16	105.536	21.457			84.079	84.079									85.772	13.104			72.668			18.974	8.974			10.000			18.974	8.974			10.000			
-	Dự án Xây dựng hạ tầng phục vụ vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải	SE+06	huyện Ninh Phước		2016 - 2018	ADB			3210/QĐ-UBND ngày 26/12/2016	120.817	17.470			54.875	54.875		1.550	1.550						43.400	3.400			40.000			29.070	14.070			15.000	15.000		29.070	14.070			15.000	15.000		
(3)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019**									**139.361**	**18.384**	**0**		**120.977**	**120.977**	**0**	**69.900**	**24.900**	**16.900**	**0**	**45.000**	**45.000**	**0**	**81.090**	**9.000**	**6.200**	**0**	**72.090**	**72.090**	**0**	**12.886**	**4.000**	**2.000**	**0**	**8.886**	**8.886**	**0**	**12.886**	**4.000**	**2.000**	**0**	**8.886**	**8.886**	**0**	
3	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Ninh Thuận (Dự án HCA2)	######	huyện Thuận Nam và Ninh Sơn	Trồng mới RPH 1286 ha; khoán BVR 4,991 ha; khoanh nuôi XTTS 660 ha	2012 - 2021	JICA	30/3/2012	20/1/2023	Quyết định số 319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012	139.361	18.384		638 triệu Yên	120.977	120.977		69.900	24.900	16.900		45.000	45.000		81.090	9.000	6.200		72.090	72.090		12.886	4.000	2.000		8.886	8.886		12.886	4.000	2.000		8.886	8.886		KH 2016-2020 theo VB số 10794/BNN-KH ngày 25/12/2016
(4)	**Danh mục dự án khởi công mới năm 2019**									**1.092.783**	**148.539**	**0**	**0**	**830.934**	**641.546**	**214.434**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**216.311**	**27.027**	**0**	**0**	**189.284**	**151.406**	**41.635**	**220.068**	**27.027**	**0**	**0**	**193.041**	**151.406**	**41.635**	

TT	Danh mục công trình, dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc hiệp định	Số quyết định	TMDT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT: Trong đó: Vốn đối ứng[3]: Tổng số	TMDT: Trong đó: Vốn đối ứng[3]: Trong đó: vốn NSTW	TMDT: Trong đó: Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[1]: Tính bằng ngoại tệ	TMDT: Trong đó: Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[1]: Quy đổi ra tiền Việt: Tổng số	TMDT: Trong đó: Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[1]: Quy đổi ra tiền Việt: Đưa vào cân đối NSTW	TMDT: Trong đó: Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[1]: Quy đổi ra tiền Việt: Vay lại	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng: Trong đó: vốn NSTW: Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng: Trong đó: vốn NSTW: *Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước*	Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Trong đó: Vay lại	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng: Trong đó: vốn NSTW: Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng: Trong đó: vốn NSTW: *Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước*	Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Trong đó: Vay lại	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng: Trong đó: NSTW	Trong đó: Vốn đối ứng: Trong đó: *Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước*	Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Trong đó: Vay lại	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46
4	Dự án Nâng cấp, mở rộng Khu neo đậu tránh trú bão Ninh Chữ	######	xã Tri Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	1000 thu cá neo đậu tránh trú bão có công suất đến 800CV	2017-2019	WB5			Thông báo số 4681/TB-BNN-VP ngày 15/6/2015	221.294	28.524			79.470	79.470																50.000	5.000			45.000	45.000		50.000	5.000			45.000	45.000		
5	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, tỉnh Ninh Thuận	7608311			2018-2022	ADF			1050/HDND-VP ngày 22/6/2017	711.786	80.492		28.360 triệu USD	631.294	441.906	189.388															142.357	16.098			126.259	88.381	37.878	142.357	16.098			126.259	88.381	37.878	Dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư (QĐ 561/QĐ-TTg ngày 18/5/2018)
6	Dự án "Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam - Dự án KfW9" (giai đoạn 1) sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức.				2018-2024	CHLB Đức			Văn bản số 69/HDND-VP ngày 29/5/2018 của HDND tỉnh	159.703	39.523		4.435.499 Euro	120.170	120.170	25.046															23.954	5.929			18.025	18.025	3.757	27.711	5.929			21.782	18.025	3.757	Bộ Tài chính đang thẩm định PA vay
B	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước									49.776	4.776	0	.	45.000	45.000	0	27.400	4.400	0	0	23.000	23.000	0	25.700	2.700	0	0	23.000	23.000	0	4.273	1.000	0	0	3.273	3.273	0	4.273	1.000	0	0	3.273	3.273	0	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019									49.776	4.776	0		45.000	45.000	0	27.400	4.400	0	0	23.000	23.000	0	25.700	2.700	0	0	23.000	23.000	0	4.273	1.000	0	0	3.273	3.273	0	4.273	1.000	0	0	3.273	3.273	0	
1	Dự án Trồng mới, phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng chống xâm thực bờ biển thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2015 - 2020 (Dự án SP-RCC)	7E106	huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam		2015-2020				QĐ 1873/QĐ-UBND ngày 31/8/2015	49.776	4.776			45.000	45.000		27.400	4.400			23.000	23.000		25.700	2.700			23.000	23.000		4.273	1.000			3.273	3.273		4.273	1.000			3.273	3.273		Nguồn vốn nước ngoài đã cấp đủ 45 tỷ đồng theo kế hoạch nhưng giải ngân không hết, ngân sách thu hồi, Nay xin cấp lại 3,273 tỷ đồng.

Ghi chú:

(1) Các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước báo cáo theo biểu mẫu số 5 kèm theo văn bản này.

(2) Phần vốn đối ứng là phần vốn trong nước tính theo tiền Việt Nam đồng

(3) Số vốn nước ngoài (tính bằng ngoại tệ, ghi rõ kèm theo đơn vị ngoại tệ), quy đổi ra Việt nam đồng theo quy định tại Hiệp định, trường hợp Hiệp định không quy đổi sang Việt nam đồng quy đổi theo tỷ giá thời điểm ký kết Hiệp định.

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Biểu mẫu số 8

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2019 VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNNPTNT ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019				Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP			Tổng số	Trong đó: vốn CĐNSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*		Trong đó:		Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*		Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ						**1.131.702**	**447.774**	**748.109**	**196.809**	**0**	**196.809**	**602.073**	**111.479**	**229.612**	**118.830**	**0**	**118.830**	**229.612**	**118.830**	**0**	**118.830**	
I	Thanh toán nợ XDCB						0	0	46.959	46.959	0	46.959	46.870	46.870	724	724	0	724	724	724	0	724	
a	***Thanh toán nợ các công trình đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung***								*739*	*739*		*739*	739	739									
1	Xây dựng mới Trụ đèn báo bão Mỹ Tân								22	22		22	22	22									
2	Nâng cấp cải tạo nhà làm việc Chi cục Lâm nghiệp làm văn phòng làm việc dự án Jica2								717	717		717	717	717									
b	***Thanh toán nợ các công trình đầu tư từ nguồn vốn HTMT***								*46.220*	*46.220*		*46.220*	**46.131**	**46.131**	**724**	**724**	**-**	**724**	**724**	**724**	**-**	**724**	
3	Dự án di dân, tái định cư vùng sạt lở bờ sông Ông, thôn Tầm Ngân								4.767	4.767		4.767	4.767	4.767									
4	Đê bảo vệ khu vực Đầm Vua								9.693	9.693		9.693	9.693	9.693									
5	Nâng cấp đê bờ Bắc Sông Dinh (giai đoạn xử lý khẩn cấp)								20.846	20.846		20.846	20.846	20.846									
6	Gia cố bờ sông Quao								1.310	1.310		1.310	1.310	1.310									
7	Kè chống sạt lở Cầu Móng								3.871	3.871		3.871	3.871	3.871									
8	Kè chống sạt lở bờ Sông Lu II								18	18		18	18	18									
9	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Khánh Hội								3.852	3.852		3.852	3.852	3.852									
10	Tu sửa kè mỏ hàn trên hệ thống đê Sông Dinh								2	2		2	2	2									
11	Kè chống sạt lở các đoạn bờ hữu Sông Cái Phan Rang								920	920		920	555	555									
12	Dự án PTNT tổng hợp các tỉnh miền Trung								161	161		161	1.161	1.161									

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019				Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP			Tổng số	Trong đó: vốn CĐNSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*				Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*		Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
14	Nhà làm việc Vườn Quốc gia Phước Bình								48	48		48	48	48									
15	Văn phòng đại diện Vườn Quốc gia Phước Bình								8	8		8	8	8									
16	Các công trình cấp nước sạch nông thôn (Nâng cấp mở rộng đường ống cấp nước xã Lâm Sơn, huyện Ninh sơn; HTCN sinh hoạt khu thị tứ Phước Hậu, huyện Ninh Phước; Nâng cấp mở rộng HTCN Ma Nới, huyện Ninh Sơn)								724	724		724			724	724		724	724	724		724	Đã quyết toán
-	Nâng cấp mở rộng đường ống cấp nước xã Lâm Sơn, huyện Ninh sơn								83	83		83			83	83		83	83	83		83	
-	HTCN sinh hoạt khu thị tứ Phước Hậu, huyện Ninh Phước								550	550		550			550	550		550	550	550		550	
-	Nâng cấp mở rộng HTCN Ma Nới, huyện Ninh Sơn								91	91		91			91	91		91	91	91		91	
II	**Đối ứng các dự án ODA**						**664.963**	**95.530**	**442.150**	**47.250**	**-**	**47.250**	**447.842**	**44.664**	**89.988**	**41.206**	**-**	**41.206**	**89.988**	**41.206**	**-**	**41.206**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2018**						**475.826**	**72.370**	**344.850**	**34.850**	**-**	**34.850**	**341.052**	**39.164**	**72.829**	**38.206**	**-**	**38.206**	**72.829**	**38.206**	**-**	**38.206**	
1	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững - CRSD do Ngân hàng thế giới (WB) tài trợ	7582110	huện Ninh Phước, Thuận Nam và Ninh Hải	03 TĐA	2016-2018	2485/QĐ-UBND ngày 29/6/2018	109.056	9.245	91.800	1.800		1.800	98.573	9.885	10.483	860		860	10.483	860		860	
2	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung						366.770	63.125	253.050	33.050	-	33.050	242.479	29.279	62.346	37.346		37.346	62.346	37.346		37.346	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019				Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP			Tổng số	Trong đó: vốn CĐNSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*				Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*		Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
-	Dự án Cải tạo nâng cấp đoạn đầu kênh chính Bắc và Đường giao thông kết hợp quản lý kênh chính bắc thuộc Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cấm, tỉnh Ninh Thuận.	7457491	Huyện Ninh Sơn	Tưới 6000ha	2016-2017	1074/QĐ-UBND ngày 19/5/15	140.417	24.198	251.500	31.500		31.500	113.307	11.654	14.302	14.302		14.302	14.302	14.302		14.302	
-	Dự án Cải tạo nâng cấp kênh Chàm và Đường giao thông kết hợp quản lý kênh chính nam thuộc Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cấm, tỉnh Ninh Thuận.	7458948	Huyện Ninh Phước	Tưới 3036ha	2016-2017	1085/QĐ-UBND ngày 19/5/16	105.536	21.457					85.772	13.725	18.974	8.974		8.974	18.974	8.974		8.974	
-	Dự án Xây dựng hạ tầng phục vụ vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải	7605101	huyện Ninh Phước		2016 - 2018	3210/QĐ-UBND ngày 26/12/2016	120.817	17.470	1.550	1.550		1.550	43.400	3.900	29.070	14.070		14.070	29.070	14.070		14.070	
(3)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019**						**189.137**	**23.160**	**97.300**	**12.400**	**0**	**12.400**	**106.790**	**5.500**	**17.159**	**3.000**	**0**	**3.000**	**17.159**	**3.000**	**0**	**3.000**	
3	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Ninh Thuận (Dự án JICA2)	7403187	Ninh Thuận		2012-2021	2013/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	139.361	18.384	69.900	8.000		8.000	81.090	2.800	12.886	2.000		2.000	12.886	2.000		2.000	
4	Dự án Trồng mới, phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng chống xâm thực bờ biển thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2015 - 2020 (Dự án SP-RCC)	7420176	huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam		2015-2020	QĐ 1873/QĐ-UBND ngày 31/8/2015	49.776	4.776	27.400	4.400		4.400	25.700	2.700	4.273	1.000		1.000	4.273	1.000		1.000	
III	**Đối ứng các dự án đầu tư từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu**						**445.948**	**337.453**	**241.400**	**85.000**	**-**	**85.000**	**91.416**	**4.000**	**137.000**	**75.000**	**-**	**75.000**	**137.000**	**75.000**	**-**	**75.000**	
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019**						**393.942**	**322.453**	**199.000**	**70.000**	**-**	**70.000**	**74.000**	**-**	**125.000**	**70.000**	**-**	**70.000**	**125.000**	**70.000**	**-**	**70.000**	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019				Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP			Tổng số	Trong đó: vốn CĐNSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*				Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*		Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Nâng cấp, mở rộng bến cá Mỹ Tân	7016174	huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	367 tàu thuyền ra vào bến có công suất từ 20CV-200CV	2015-2019	2182/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	110.600	40.000	84.000	40.000		40.000	24.500		59.500	40.000		40.000	59.500	40.000		40.000	
2	Khu neo đậu, tránh trú bão cửa sông Cái (cảng cá Đông Hải)	7013728	thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận	550 tàu cá neo đậu tránh trú bão có công suất tới 200CV	2015-2019	189/BC-UBND ngày 30/10/2014	283.342	282.453	115.000	30.000		30.000	49.500		65.500	30.000		30.000	65.500	30.000		30.000	
(3)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019**						**52.006**	**15.000**	**42.400**	**15.000**	**0**	**15.000**	**17.416**	**4.000**	**12.000**	**5.000**	**0**	**5.000**	**12.000**	**5.000**	**0**	**5.000**	
3	Dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, huyện Thuận Nam	7025943	xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	72hộ	2014-2020	2122/QĐ-UBND ngày 22/10/2012 ; 380/QĐ-UBND ngày 13/3/2018	52.006	15.000	42.400	15.000		15.000	17.416	4.000	12.000	5.000		5.000	12.000	5.000		5.000	
IV	**Thực hiện dự án**						**20.791**	**14.791**	**17.600**	**17.600**	**-**	**17.600**	**15.945**	**15.945**	**1.900**	**1.900**	**-**	**1.900**	**1.900**	**1.900**	**-**	**1.900**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2018**						**13.852**	**10.852**	**14.500**	**14.500**	**-**	**14.500**	**13.845**	**13.845**	**900**	**900**	**-**	**900**	**900**	**900**	**-**	**900**	
1	Trạm Nông nghiệp tổng hợp huyện Thuận Nam	7552920	huyện Thuận Nam		2016-2018	323/QĐ-UBND 02/02/2016	7.398	7.398	7.000	7.000		7.000	6.720	6.720									

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019				Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP			Tổng số	Trong đó: vốn CĐNSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNSĐP			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*				Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*		Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
2	Nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai trường mẫu giáo Phước Hữu, huyện Ninh Phước	7573110	Xã Phước Hữu	Cấp IV	2017	1458/QĐ-UBND ngày 9/6/2016	6.454	3.454	2.700	2.700		2.700	2.700	2.700	900	900		900	900	900		900	nguồn vốn của Quỹ hỗ trợ PTTT miền Trung 3tỷ đ/6,454 tỷ đ
3	Cộng đồng phòng tránh thiên tai Trường Mẫu giáo Bắc Sơn				2017				3.400	3.400		3.400	3.155	3.155									
4	Xây mới trụ đèn báo bão Sơn Hải, Phước Dinh		huyện Thuận Nam		2017				450	450		450	400	400									
5	Xây mới trụ đèn báo bão Đông Hải, TP.PR-TC		Đông Hải, TP.PR-TC		2017				430	430		430	400	400									
6	Cột thu lôi chống sét tại vùng đất đồng thôn Phú Nhuận, Ninh Phước		huyện Ninh Phước		2017				520	520		520	470	470									
(3)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019**						**6.939**	**3.939**	**3.100**	**3.100**	**-**	**3.100**	**2.100**	**2.100**	**1.000**	**1.000**	**-**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**-**	**1.000**	
7	Nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai trường Mẫu giáo Công Hải, huyện Thuận Bắc			Cấp IV	2018-2019		6.939	3.939	3.100	3.100		3.100	2.100	2.100	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000		1.000	

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Biểu mẫu số 9

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 330/BC-SNNPTNT ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019				Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn vay tín dụng ưu đãi			Tổng số	Trong đó: vốn vay tín dụng ưu đãi	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn vay tín dụng ưu đãi			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn vay tín dụng ưu đãi			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn vay tín dụng ưu đãi		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*	
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ						**43.810**	**32.818**	**40.000**	**40.000**	**0**	**0**	**2.800**	**0**	**32.818**	**32.818**			**32.818**	**32.818**			
I	**THỦY LỢI**						**43.810**	**32.818**	**40.000**	**40.000**	**-**	**-**	**2.800**	**-**	**32.818**	**32.818**			**32.818**	**32.818**			
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2018**						**10.992**	**-**	**7.182**	**7.182**			**2.800**										
1	Kiên cố hóa kênh tưới đập đá						10.992		7.182	7.182			2.800										
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2019**						**32.818**	**32.818**	**32.818**	**32.818**					**32.818**	**32.818**			**32.818**	**32.818**			
c	*Dự án nhóm C*						**32.818**	**32.818**	**32.818**	**32.818**					**32.818**	**32.818**			**32.818**	**32.818**			
1	Kiên cố hóa kênh N2 kênh Đông hệ thống thủy lợi Sông Pha		huyện Ninh Sơn	Cấp IV	2018-2020	781/QĐ-UBND ngày 17/5/2018	8.205	8.205	8.205	8.205					8.205	8.205			8.205	8.205			
2	Kiên cố hóa kênh tưới đập Kia		huyện Thuận Nam	Cấp IV	2018-2020	783/QĐ-UBND ngày 17/5/2018	11.486	11.486	11.486	11.486					11.486	11.486			11.486	11.486			
3	Kiên cố hóa kênh tưới Chà Vin		huyện Thuận Nam	Cấp IV	2018-2020	782/QĐ-UBND ngày 17/5/2018	13.127	13.127	13.127	13.127					13.127	13.127			13.127	13.127			

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Biểu mẫu số 11a

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2018 VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU

(Kèm theo Báo cáo số 330 /BC-SNNPTNT ngày 20/7/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Dự án do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019				Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Trong đó: NSTW						Trong đó: vốn NSTW				Trong đó: NSTW			
											Trong đó:						*Trong đó:*				*Trong đó:*		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ						**2.970.976**	**958.579**	**270.884**	**270.884**	**0**	**10.884**	**152.644**	**152.644**	**118.740**	**118.740**	**0**	**118.740**	**118.740**	**118.740**	**0**	**118.740**	
A	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**						**1.560.854**	**80.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**500**	**500**	**0**	**500**	**500**	**500**	**0**	**500**	
1	Dự án Đầu tư Hạ tầng vùng sản xuất giống thủy sản tập trung Nhơn Hải, tỉnh Ninh Thuận		xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải	120 ha	2018-2020	3349/BNN-KH ngày 27/4/2015	150.732	80.000							500	500		500	500	500		500	Giai đoạn đề xuất chủ trương đầu tư
B	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**						**1.410.122**	**878.579**	**270.884**	**270.884**	**0**	**10.884**	**152.644**	**152.644**	**118.240**	**118.240**	**0**	**118.240**	**118.240**	**118.240**	**0**	**118.240**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2017**						**65.987**	**65.987**	**10.884**	**10.884**	**0**	**10.884**	**7.500**	**7.500**	**3.384**	**3.384**	**0**	**3.384**	**3.384**	**3.384**	**0**	**3.384**	
b	*Dự án nhóm B*						65.987	65.987	10.884	10.884	0	10.884	7.500	7.500	3.384	3.384	0	3.384	3.384	3.384	0	3.384	
1	Dự án Dường vào cảng cá Cà Ná,tỉnh Ninh Thuận	7011892	huyện Thuận Nam	Đường cấp IV; L=989,4 m	2009-2011	Số 3030/QĐ-BNN-TCTS	19.000	19.000	3.384	3.384		3.384			3.384	3.384		3.384	3.384	3.384		3.384	Đã phê duyệt quyết toán
2	Dự án Đầu tư Nâng cấp và mở rộng cảng cá Cà Ná, tỉnh Ninh Thuận	7011888	huyện Ninh Phước	chiều dài bến 120m; 1200 tàu <400CV; DV hậu cần 2700tấn/năm	2006-2014	Số 565/QĐ-BNN-TCTS ngày 19/03/2013 của Bộ NN &PTNT	46.987	46.987	7.500	7.500		7.500	7.500	7.500									Đang thẩm tra quyết toán hoàn thành
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018**						**1.344.135**	**812.592**	**260.000**	**260.000**	**-**	**-**	**145.144**	**145.144**	**114.856**	**114.856**	**-**	**114.856**	**114.856**	**114.856**	**-**	**114.856**	

3	Dự án khu kinh tế công nghiệp và xuất khẩu muối Quán Thẻ	7000026	xã Phước Minh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận		2000-2015	Quyết định số 2037/QĐ-BNN-CB ngày 06/9/2013	1.344.135	812.592	260.000	260.000			145.144	145.144	114.856	114.856		114.856	114.856	114.856		114.856	Đang trình Bộ điều chỉnh dự án

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Biểu mẫu số 6

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 330 /BC-SNNPTNT ngày 20/7/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình/ngành, lĩnh vực	Kế hoạch năm 2018			Khối lượng thực hiện Kế hoạch năm 2018 tính từ 01/01/2018 đến hết ngày cuối Quý II			Giải ngân Kế hoạch năm 2018 tính từ 01/01/2018 đến hết ngày cuối Quý II			Ước giải ngân kế hoạch năm 2018		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ VỐN	**364.568**	**187.145**	**177.423**	**215.283**	**118.167**	**97.116**	**215.283**	**118.167**	**97.116**	**364.568**	**187.145**	**177.423**
I	**Vốn ngân sách nhà nước**	**187.145**	**187.145**		**118.167**	**118.167**		**118.167**	**118.167**		**187.145**	**187.145**	
1	**Cân đối ngân sách địa phương**	**40.945**	**40.945**		**20.698**	**20.698**		**20.698**	**20.698**		**40.945**	**40.945**	
	Trong đó:												
-	*Chuẩn bị đầu tư*												
-	*Thực hiện dự án*	40.945	40.945		20.698	20.698		20.698	20.698		40.945	40.945	
a	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức												
b	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất												
	Trong đó:												
	- Phân bổ vốn theo dự án												
	- Vốn điều lệ quỹ hỗ trợ phát triển sử dụng đất												
c	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.100	2.100								2.100	2.100	

STT	Chương trình/ngành, lĩnh vực	Kế hoạch năm 2018			Khối lượng thực hiện Kế hoạch năm 2018 tính từ 01/01/2018 đến hết ngày cuối Quý II			Giải ngân Kế hoạch năm 2018 tính từ 01/01/2018 đến hết ngày cuối Quý II			Ước giải ngân kế hoạch năm 2018		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
d	Bội chi ngân sách địa phương	38.845	38.845								38.845	38.845	
2	**Ngân sách trung ương**	**146.200**	**146.200**		**97.469**	**97.469**		**97.469**	**97.469**		**146.200**	**146.200**	
a	***Các chương trình mục tiêu Quốc gia***												
(1)	Chương trình...												
(2)	Chương trình...												
...	...												
b	***Các chương trình mục tiêu***	***146.200***	***146.200***		***97.469***	***97.469***		***97.469***	***97.469***		***146.200***	***146.200***	
(1)	Chương trình Hỗ trợ phát triển KT-XH các vùng	77.500	77.500		76.900	76.900		76.900	76.900		77.500	77.500	
(2)	Chương trình Phát triển kinh tế thủy sản bền vững	24.500	24.500		10.819	10.819		10.819	10.819		24.500	24.500	
(3)	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	35.200	35.200		8.850	8.850		8.850	8.850		35.200	35.200	
(4)	Chương trình Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống GNTT, ổn định đời sống dân cư	5.800	5.800		164	164		164	164		5.800	5.800	
(5)	Chương trình Hỗ trợ vốn đối ứng các dự án ODA	3.200	3.200		736	736		736	736		3.200	3.200	
II	**Vốn Nước ngoài**	**177.423**		**177.423**	**97.116**	**-**	**97.116**	**97.116**	**-**	**97.116**	**177.423**		**177.423**

STT	Chương trình/ngành, lĩnh vực	Kế hoạch năm 2018			Khối lượng thực hiện Kế hoạch năm 2018 tính từ 01/01/2018 đến hết ngày cuối Quý II			Giải ngân Kế hoạch năm 2018 tính từ 01/01/2018 đến hết ngày cuối Quý II			Ước giải ngân kế hoạch năm 2018		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
1	Không theo cơ chế tài chính trong nước (Dự án Ô)	174.090		174.090	97.116		97.116	97.116		97.116	174.090		174.090
2	Theo cơ chế tài chính trong nước	3.333		3.333							3.333		3.333
III	**Vốn Trái phiếu Chính phủ**												
1	Ngành, lĩnh vực, chương trình …												
2	Ngành, lĩnh vực, chương trình …												
…	…												
IV	**Vốn trái phiếu chính quyền địa phương**												
1	Ngành, lĩnh vực, chương trình …												
2	Ngành, lĩnh vực, chương trình …												
…	…												
V	**Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước**												
1	Ngành, lĩnh vực, chương trình …												
2	Ngành, lĩnh vực, chương trình …												
…	…												

STT	Chương trình/ngành, lĩnh vực	Kế hoạch năm 2018			Khối lượng thực hiện Kế hoạch năm 2018 tính từ 01/01/2018 đến hết ngày cuối Quý II			Giải ngân Kế hoạch năm 2018 tính từ 01/01/2018 đến hết ngày cuối Quý II			Ước giải ngân kế hoạch năm 2018		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
VI	**Vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước**												
1	Ngành, lĩnh vực, chương trình …												
2	Ngành, lĩnh vực, chương trình …												
…	…												
VII	**Các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư**												
1	Ngành, lĩnh vực, chương trình …												
2	Ngành, lĩnh vực, chương trình …												
…	…												

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Biểu mẫu số 1

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2019 VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 110 BC-SNNPTNT ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí hết năm 2017		Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch năm 2016			Giải ngân kế hoạch 2016 được kéo dài			Kế hoạch năm 2016 được phép kéo dài sang năm 2017			Giải ngân Kế hoạch năm 2016 được phép kéo dài sang năm 2017			Kế hoạch năm 2017			Giải ngân thực tế kế hoạch năm 2017			Kế hoạch năm 2017 được phép kéo dài sang năm 2018			Ước giải ngân Kế hoạch năm 2017 được phép kéo dài sang năm 2018			Kế hoạch năm 2018			Ước giải ngân năm 2018			Số vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 còn lại			KH 2019						KH 2020						Ghi chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số vốn các nguồn vốn	Trong đó NSNN	Tổng số vốn các các nguồn vốn	Trong đó NSNN	Trong đó NSNN		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó: NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
	TỔNG SỐ				1,131,793	457,774	55,892	5,896	669,300	111,429	4,900	106,979	23,539	0	23,539	23,496	0	23,496	0	0	0	0	0	0	97,500	0	97,500	54,619	0	54,619	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30,100	4,500	25,600	26,179	4,500	21,779	90,765	0	90,765	118,830	0	118,830	42,106	724	42,870							
1	Thanh toán nợ XDCB						0	0	46,870	29,870	1,000	28,870	6,451	0	6,451	6,451	0	6,451	0	0	0	0	0	0	29,999	0	29,999	29,999	0	29,999	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10,429	1,000	9,429	10,229	1,000	9,229	1,099	0	1,099	724	0	724	0	724	724	0	0	0	0	0	0	
a	Thanh toán nợ các công trình chuyển sang nợ XDCB giai đoạn						0	0	739	739	0	739	739	0	739	739	0	739																																							
1	Nhà đăng ký Trạm Bảo hiểm Xã hội								22	22		22	22		22	22		22																																						
2	Nâng cấp các tuyến đường nội bộ trong khu Chi cục Lâm nghiệp thuộc khu phòng hộ rừng cực đặc biệt								717	717		717	717		717	717		717																																						
b	Thanh toán nợ các công trình chuyển sang nợ XDCB giai đoạn								46,131	46,131	1,000	45,131	5,712	-	5,712	5,712	-	5,712	-	-	-	-	-	-	29,999	-	29,999	29,999	-	29,999	-	-	-	-	-	-	10,429	1,000	9,429	10,229	1,000	9,229	1,099	-	1,099	724	-	724	-	724	724	-	-	-	-	-	-	
3	Dự án đầu tư định canh, ổn định dân cư vùng sạt lở bờ sông Dinh, tỉnh Ninh Thuận								4,767	4,767		4,767	4,767		4,767	4,767		4,767																																							
4	Đê bao xã Phước Thái								9,693	9,693		9,693													6,250		6,250	6,250		6,250																											
5	Nâng cấp đê bao trung tâm huyện Thuận Bắc								20,846	20,846		20,846													15,000		15,000	15,000		15,000							3,413		3,413	3,413		3,413															
6	Đê cửa biển Phước Dinh								1,310	1,310		1,310															1,310	1,310		1,310							5,846		5,846	5,846		5,846															
7	Kè chống sạt bờ Cà Ná								3,872	3,872		3,872	872		872	872		872							3,000		3,000	3,000		3,000																											
8	Kè chống sạt bờ bắc Sông Lu 2								18	18		18	18		18	18		18																																						
9	Kè chống sạt bờ bắc suối Lu 1								3,852	3,852		3,852													3,852		3,852	3,852		3,852																											
10	Tu bổ kè bờ biển Mỹ Tân, xã Nhơn Hải								2	2		2													2		2	2		2																											
11	Kè chống sạt bờ rẽ đoạn từ Ninh Chữ - Phú Hữu								555	555		555													555		555	555		555															365		365										
12	Dự án PTNT tổng hợp vùng dân tộc thiểu số Phước Bình								1,161	1,161	1,000	161																												1,161	1,000	161	1,000	1,000														
13	Các công trình cấp nước sinh hoạt, công trình thủy lợi, cấp điện nông thôn, cấp nước và Lâm Sinh, huyện Ninh Sơn; HTCN sinh hoạt Hồ Đa Lá Phước Hòa, huyện Ninh Phước; Nâng cấp mạng HTCN Mỹ Sơn								-	-		-																																	724		724	724		724		724	724							
14	Nhà làm việc Vườn Quốc gia Phước Bình								48	48		48	48		48	48		48																																							
15	Vườn ương cây giống Vườn Quốc gia Phước Bình								8	8		8	8		8	8		8																																							
II	Hỗ trợ các dự án ODA				84,963	55,458	35,692	3,896	441,269	41,644	3,500	41,144	11,575	-	11,575	11,536	-	11,536	-	-	-	-	-	-	17,595	-	17,595	15,965	-	15,965	-	-	-	-	-	-	15,500	3,500	12,000	15,500	3,500	12,000	13,821	-	13,821	41,206	-	41,206	41,206	-	41,206							
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đã vào sử dụng trước ngày 31/12/2018				189,956	9,245	-	-	91,000	9,245	1,500	9,745	450	-	450	407	-	407	-	-	-	-	-	-	2,735	-	2,735	2,675	-	2,675	-	-	-	-	-	-	6,700	1,500	5,200	6,700	1,500	5,200	-	-	-	960	-	960	960	-	960							
1	Dự án Nghiên cứu xây dựng mô hình tưới tự chảy phục vụ sản xuất nông - lâm nghiệp bền vững	Huyện Ninh Phước, Thuận Nam và Ninh Hải	2016-2018	2442 QĐ-UBND ngày 29/8/2016	189,956	9,245	0	0	91,000	9,245	1,500	9,745	450		450	407		407							2,735		2,735	2,675		2,675							6,700	1,500	5,200	6,700	1,500	5,200				960		960	960		960							
(2)	Các dự án hoàn thành năm 2018				366,770	63,125	4,900	3,000	242,479	29,279	2,000	27,279	10,329	0	10,329	10,329	0	10,329	0	0	0	0	0	0	12,150	0	12,150	12,150	0	12,150	0	0	0	0	0	0	6,000	2,000	4,000	6,000	2,000	4,000	6,121	0	6,121	37,346	0	37,346	37,346	0	37,346							
1	Dự án Phát triển nông thôn dựa vào cộng đồng				366,770	63,125	4,900	3,000	242,479	29,279	2,000	27,279	10,329		10,329	10,329		10,329	0	0	0	0	0	0	12,150	0	12,150	12,150	0	12,150	0	0	0	0	0	0	6,000	2,000	4,000	6,000	2,000	4,000	6,121	0	6,121	37,346		37,346	37,346	-	37,346							
-	Dự án Cải tạo nâng cấp đoạn Sông Lũy - hạt Bắc và Đường qua đồng bắc thôn Hội Phong, xã Mỹ Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	Huyện Ninh Sơn	2016-2017	2074 QĐ-UBND ngày 29/7/15	148,417	23,196	2,570	1,770	153,387	11,653	870	10,773	5,500		5,500	5,500		5,500							5,797		5,797	5,797		5,797							2,357	870	1,470	2,357	870	1,470	6,121		6,121	11,982		11,982	11,982		11,982							
-	Dự án Cải tạo nâng cấp kênh Chính và Đường qua đồng bắc hợp quan thôn Hội Phong, xã Mỹ Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	Huyện Ninh Phước	2016-2017	1065 QĐ-UBND ngày 19/5/16	185,536	21,157	2,320	1,670	65,772	13,725	621	13,104	6,629		6,629	6,629		6,629							5,605		5,605	5,605		5,605							1,893	621	1,272	1,893	621	1,272				6,971		6,971	6,971		6,971							
-	Dự án Xây dựng hạ tầng phục vụ vùng sản xuất muối tập trung xã An Hải	Huyện Ninh Phước	2016-2018	2210 QĐ-UBND ngày 28/12/2016	120,817	17,470			43,400	3,900	500	3,400													1,350		1,350	1,350		1,350							2,550	500	2,050	2,550	500	2,050				14,870		14,870	14,870		14,870							
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019				195,337	23,168	30,592	0	106,796	5,500	0	5,500	900	0	900	900	0	900	0	0	0	0	0	0	2,700	0	2,700	1,140	0	1,140	0	0	0	0	0	0	2,000	0	2,000	2,000	0	2,000	6,900	0	6,900	3,000	0	3,000	3,000	0	3,000	3,900	0	3,900	3,900	0	3,900	
1	Dự án Phát triển cơ sở quan lý tiểu vùng sông Dinh lưu vực Ninh Thuận (Dự án PCAC)	Ninh Thuận	2013-2021	2011 QĐ-UBND ngày 29/10/2013	139,541	18,384	30,592		81,000	2,800		2,800													1,800		1,800	772		772							1,000		1,000	1,000		1,000	5,200		5,200	2,000		2,000	2,000		2,000	3,200		3,200	3,200		3,200	
2	Dự án Tiếng nói, phát triển cơ sở hạ tầng quan lý bảo vệ rừng chống xâm lấn phá hoại thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam, Ninh Sơn, Thuận Bắc giai đoạn 2015 - 2020 (Dự án SP-PCC)	Huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam	2015-2020	QĐ 1873 QĐ-UBND ngày 31/8/2015	29,778	4,778			25,700	2,700		2,700	800		800	800		800							900		900	368		368							1,000		1,000	1,000		1,000	1,700		1,700	1,000		1,000	1,000		1,000	700		700	700		700	
III	Bố trí vốn các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2019				445,910	337,453			91,416	4,000	-	4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,000	-	4,000	-	-	-	51,000	-	51,000	75,000	-	75,000							
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019				399,943	332,453			74,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,000	-	70,000	70,000	-	70,000							
1	Nâng cấp, mở rộng hồ cá Mỹ Tân	huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	2015-2019	2182 QĐ-UBND ngày 29/10/2014	110,600	40,000			24,000	-		0																														40,000		40,000	40,000		40,000							
2	Khu neo đậu, tránh trú bão cửa sông Cái (giai đoạn 1)	thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	2015-2019	1899 QĐ-UBND ngày 30/10/2014	223,343	282,453			49,000	-		0																														30,000		30,000	30,000		30,000							

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư: Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư: TMĐT: Trong đó: vốn NSĐP	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015: Trong đó: NSĐP	Kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch trung hạn: Trong đó: NSĐP: Tổng số	Kế hoạch trung hạn: Trong đó NSĐP: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Kế hoạch trung hạn: Trong đó NSĐP: Thanh toán nợ XDCB
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019				52.006	15.000			17.416	4.000	0	4.000
1	Dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, huyện Thuận Nam	xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	2014-2020	2122/QĐ-UBND ngày 22/10/2012; 586/QĐ-UBND ngày 13/3/2015	52.006	15.000			17.416	4.000		4.000
IV	Thực hiện dự án				28.791	14.791			15.945	15.945	-	15.945
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2018				13.852	10.852	-	-	13.845	13.845	-	13.845
1	Trạm Nông nghiệp tổng hợp huyện Thuận Nam	huyện Thuận Nam	2016-2018	323/QĐ-UBND 02/02/2016	7.396	7.396			6.720	6.720		6.720
2	Nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai trường mẫu giáo Phước Hữu, huyện Ninh Phước	Xã Phước Hữu	2017	1458/QĐ-UBND ngày 9/6/2016	6.454	3.454			2.700	2.700		2.700
3	Cộng đồng phòng tránh thiên tai Trường Mẫu giáo Bắc Sơn		2017						3.155	3.155		3.155
4	Xây mới trụ đèn báo bão Sơn Hải, Phước Dinh	huyện Thuận Nam	2017						400	400		400
5	Xây mới trụ đèn báo bão Đông Hải, TP PR-TC	Đông Hải, TP PR-TC	2017						400	300		400
6	Cắt tỉa bổ chắn sóng vùng cửa sông thôn Phú Nhơn, Ninh Phước	huyện Ninh Phước	2017						470	470		470
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019				6.939	3.939			2.100	2.100	-	2.100
7	Nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai trường Mẫu giáo Công Hải, huyện Thuận Bắc	huyện Thuận Bắc	2018-2019		6.939	3.939			2.100	2.100		2.100

TT	Kế hoạch năm 2016: Tổng số	Kế hoạch năm 2016: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Kế hoạch năm 2016: Thanh toán nợ XDCB	Giải ngân kế hoạch 2016 thực tế: Tổng số	Giải ngân KH 2016: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Giải ngân KH 2016: Thanh toán nợ XDCB	Kế hoạch năm 2016 được phép kéo dài sang năm 2017: Tổng số	KH 2016 kéo dài: Thu hồi các khoản ứng trước	KH 2016 kéo dài: Thanh toán nợ XDCB	Giải ngân Kế hoạch năm 2016 được phép kéo dài sang năm 2017: Tổng số	Giải ngân KH 2016 kéo dài: Thu hồi các khoản ứng trước	Giải ngân KH 2016 kéo dài: Thanh toán nợ XDCB	Kế hoạch năm 2017: Tổng số	Kế hoạch năm 2017: Thu hồi các khoản ứng trước	Kế hoạch năm 2017: Thanh toán nợ XDCB	Giải ngân thực tế kế hoạch năm 2017: Tổng số	Giải ngân 2017: Thu hồi các khoản ứng trước	Giải ngân 2017: Thanh toán nợ XDCB	Kế hoạch năm 2017 được phép kéo dài sang năm 2018: Tổng số	KH 2017 kéo dài: Thu hồi các khoản ứng trước	KH 2017 kéo dài: Thanh toán nợ XDCB	Ước giải ngân Kế hoạch năm 2017 được phép kéo dài sang năm 2018: Tổng số	Ước giải ngân KH 2017 kéo dài: Thu hồi các khoản ứng trước	Ước giải ngân KH 2017 kéo dài: Thanh toán nợ XDCB
(1)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1																								
IV	5.509	-	5.509	5.509	-	5.509	-	-	-	-	-	-	9.916	-	9.916	6.646	-	6.646	-	-	-	-	-	-
(1)	5.509	-	5.509	5.509	-	5.509	-	-	-	-	-	-	7.816	-	7.816	6.546	-	6.546	-	-	-	-	-	-
1	3.000		3.000	3.000		3.000							3.200		3.200	3.200		3.200						
2													2.700		2.700	2.700		2.700						
3	2.509		2.509	2.509		2.509							646		646	646		646						
4													400		400									
5													400		400									
6													470		470									
(2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.100	-	2.100	2.100	-	2.100	-	-	-	-	-	-
7													2.100		2.100	2.100		2.100						

TT	Kế hoạch năm 2018: Tổng số	KH 2018: Thu hồi các khoản ứng trước	KH 2018: Thanh toán nợ XDCB	Ước giải ngân năm 2018: Tổng số	Ước giải ngân 2018: Thu hồi các khoản ứng trước	Ước giải ngân 2018: Thanh toán nợ XDCB	Số vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 còn lại: Tổng số	Số vốn còn lại: Thu hồi các khoản ứng trước	Số vốn còn lại: Thanh toán nợ XDCB	KH 2019: Nhu cầu kế hoạch vốn NSĐP: Tổng số	KH 2019 Nhu cầu: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	KH 2019 Nhu cầu: Thanh toán nợ XDCB	KH 2019: Khả năng giải ngân thực tế: Tổng số	KH 2019 Khả năng: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	KH 2019 Khả năng: Thanh toán nợ XDCB	KH 2020: Nhu cầu kế hoạch vốn NSĐP: Tổng số	KH 2020 Nhu cầu: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	KH 2020 Nhu cầu: Thanh toán nợ XDCB	KH 2020: Khả năng giải ngân thực tế: Tổng số	KH 2020 Khả năng: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	KH 2020 Khả năng: Thanh toán nợ XDCB	Ghi chú
(1)	4.000	0	4.000	0	0	0	11.000	0	11.000	5.000	0	5.000	5.000	0	5.000	6.000	0	6.000	6.000	0	6.000	
1	4.000		4.000				11.000		11.000	5.000		5.000	5.000		5.000	6.000		6.000	6.000		6.000	
IV	520	-	520	520	-	520	1.655	-	1.655	1.900	-	1.900	900	-	900	-	-	-	-	-	-	
(1)	520	-	520	520	-	520	655	-	655	900	-	900	900	-	900	-	-	-	-	-	-	
1	520		520	520		520	280		280													
2							-		-	900		900	900		900							nguồn vốn của Quỹ hỗ trợ PTTT miền Trung hỗ trợ 6.454 tr.đ
3							245		245													
4							50		50													
5							30		30													
6							50		50													
(2)	-	-	-	-	-	-	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000										
7							1.000		1.000	1.000		1.000										

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Biểu mẫu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSTW (VỐN TRONG NƯỚC KHÔNG BAO GỒM VỐN TPCP) GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 338/BC-SNNPTNT ngày 20/7/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư: Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư: TMĐT: Trong đó vốn NSTW	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015: Trong đó NSTW	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao: Tổng số tất cả các nguồn vốn	KH trung hạn: Trong đó NSTW: Tổng số	KH trung hạn NSTW: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	KH trung hạn NSTW: Thanh toán nợ XDCB	Kế hoạch năm 2016: Tổng số	KH 2016: Thu hồi các khoản ứng trước	KH 2016: Thanh toán nợ XDCB
	TỔNG SỐ				3.754.203	2.706.691	110.431	82.073	662.660	578.939	0	578.939	297.000	0	297.000
I	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				52.006	37.000	9.300	9.600	17.416	13.416	-	13.416	3.000	-	3.000
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2019				52.006	37.000	9.300	9.600	17.416	13.416	-	13.416	3.000	-	3.000
*	Dự án nhóm B				52.066	37.000	9.300	9.600	17.416	13.416		13.416	3.000	-	3.000
1	Dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, huyện Thuận Nam	xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	2013-2020	2122/QĐ-UBND ngày 22/10/2012; 180/QĐ-UBND ngày 11/3/2018	52.066	37.000	9.300	9.600	17.416	13.416		13.416	3.000		3.000
II	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững				416.318	225.641	16.636	15.000	97.331	84.500	0	84.500	44.000	0	44.000
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2018				113.641	113.641			24.000	24.000	0	24.000	24.000	0	24.000
*	Dự án nhóm B				113.641	113.641			24.000	24.000	0	24.000	24.000	0	24.000
2	Khu neo đậu [illegible] Sơn Hải	Huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	2016-2018	541/QĐ-UBND ngày 24/3/2015	113.641	113.641	74.052	74.052	24.000	24.000		24.000	24.000		24.000
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019				296.707	112.000	16.636	15.000	73.331	60.500	-	60.500	20.000	-	20.000
*	Dự án nhóm B				296.707	112.000	16.636	15.000	73.331	60.500	0	60.500	20.000	0	20.000
3	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đông Hải	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận	2015-2019	179/BC-UBND ngày 20/10/2014	253.142	100.000	16.636	15.000	62.331	49.500		49.500	20.000		20.000
4	Dự án xây dựng Trại thực nghiệm giống thủy sản	xã Tri Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	2012-2019 (giai đoạn 2)	Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	53.565	12.000			11.000	11.000		11.000			
III	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững				2.890.781	771.999	54.355	54.355	92.290	92.290	0	92.290	40.000	0	40.000
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018				17.714	4.000	1.500	1.500	2.500	2.500	0	2.500	2.500	0	2.500
*	Dự án nhóm C				17.714	4.000	1.500	1.500	2.500	2.500	0	2.500	2.500	0	2.500
5	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng Vườn Quốc gia Núi Chúa giai đoạn 2015-2017	Huyện Thuận Bắc, Ninh Hải	2015-2017	2231/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	17.714	4.000	1.500	1.500	2.500	2.500		2.500	2.500		2.500
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019				2.873.067	767.999	52.855	52.855	89.790	89.790	-	89.790	37.500	-	37.500
*	Dự án nhóm B				2.873.067	767.999	52.855	52.855	89.790	89.790	-	89.790	37.500	-	37.500
6	Dự án đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia Phước Bình giai đoạn 2016-2020	Phước Bình, Bác Ái, Ninh Thuận	2016-2020	823/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	143.575	100.000			17.500	17.500		17.500	12.000		12.000
7	Dự án đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia Núi Chúa giai đoạn 2016-2020	Huyện Thuận Bắc, Ninh Hải	2016-2020	693/QĐ-UBND ngày 16/3/2016	166.693	166.693			57.290	57.290		57.290	18.000		18.000
8	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2015-2020	Phạm vi toàn tỉnh	2015-2020	2189/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	27.695	15.000	3.500	3.500	1.500	1.500		1.500	1.500		1.500
9	Dự án Phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và cơ sở hạ tầng [illegible] phòng hộ, rừng sản xuất, trồng cây phân tán, trồng cây thực nghiệm, cơ sở hạ tầng lâm sinh [illegible]	Phạm vi toàn tỉnh	2011-2020	2427/QĐ-UBND ngày 28/10/2011	1.695.926	476.295	49.355	49.355	13.500	13.500		13.500	6.000		6.000
IV	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các vùng				1.191.734	1.071.064			374.623	374.623	-	374.623	206.000	-	206.000
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2018				299.656	299.516			130.123	130.123	-	130.123	86.000	-	86.000
*	Dự án nhóm B				299.656	299.516			130.123	130.123	-	130.123	86.000	-	86.000
10	Hệ thống kênh cấp 2, cấp 3 hồ chứa nước Lanh Ra	Huyện Ninh Phước	2016-2018	Văn bản số [illegible]/HĐND-VP ngày 03/6/2015 của HĐND tỉnh thống nhất BC ĐXCTĐT	159.467	159.467			64.523	64.523		64.523	44.000		44.000

TT	Giải ngân KH năm 2016 thực tế: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	KH năm 2016 được phép kéo dài sang năm 2017: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Giải ngân KH năm 2016 được phép kéo dài sang năm 2017: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Kế hoạch năm 2017: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
TỔNG SỐ	272.471	0	272.471	24.379	0	24.379	24.363	0	24.363	101.039	0	101.039
I	3.000	-	3.000		-	-	-	-	-	5.016	-	5.016
(1)	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	5.016	-	5.016
*	3.000		3.000					-		5.016	-	5.016
1	3.000		3.000							5.016		5.016
II	44.000	0	44.000	0	0	0	0	0	0	16.000	0	16.000
(1)	24.000	0	24.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
*	24.000	0	24.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	24.000		24.000									
(2)	20.000	-	20.000	-	-	-	-	-	-	16.000	-	16.000
*	20.000	0	20.000	0	0	0	0	0	0	16.000	0	16.000
3	20.000		20.000							12.000		12.000
4										4.000		4.000
III	34.921	0	34.921	5.039	0	5.039	5.023	0	5.023	17.000	0	17.000
(1)	2.360	0	2.360	0	0	0	0	0	0	0	0	0
*	2.360	0	2.360	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	2.360		2.360									
(2)	32.461	-	32.461	5.039	-	5.039	5.023	-	5.023	17.000	-	17.000
*	32.461	-	32.461	5.039		5.039	5.023		5.023	17.000	-	17.000
6	11.195		11.195	602		602	602		602	100		100
7	14.555		14.555	3.145		3.145	3.129		3.129	16.900		16.900
8	1.500		1.500									
9	4.911		4.911	1.292		1.292	1.292		1.292			
IV	136.877	-	136.877	19.113	-	19.113	19.113	-	19.113	63.023	-	63.023
(1)	86.000	-	86.000	-	-	-	-	-	-	16.023	-	16.023
*	86.000	-	86.000	-	-	-	-	-	-	16.023	-	16.023
10	44.000		44.000							9.023		9.023

TT	Giải ngân thực tế kế hoạch năm 2017: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Kế hoạch năm 2017 được phép kéo dài sang năm 2018: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Ước giải ngân KH năm 2017 được phép kéo dài sang năm 2018: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Kế hoạch năm 2018: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Ước giải ngân năm 2018: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
TỔNG SỐ	100.547	0	100.547	260	0	260	260	0	260	172.900	0	172.900	172.900	0	172.900
I	4.756	-	4.756	260	-	260	260	-	260	5.400	-	5.400	5.400	-	5.400
(1)	4.756	-	4.756	260		260	260	-	260	5.400	-	5.400	5.400		5.400
*	4.756		4.756	260		260	260		260	5.400		5.400	5.400		5.400
1	4.756		4.756	260		260	260		260	5.400		5.400	5.400		5.400
II	16.000	0	16.000	0	0	0	0	0	0	24.500	0	24.500	24.500	0	24.500
(1)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2															
(2)	16.000	-	16.000	-	-	-	-	-	-	24.500	-	24.500	24.500	-	24.500
*	16.000	0	16.000	0	0	0	0	0	0	24.500	0	24.500	24.500	0	24.500
3	12.000		12.000							17.500		17.500	17.500		17.500
4	4.000		4.000							7.000		7.000	7.000		7.000
III	16.755	0	16.755	0	0	0	0	0	0	35.200	0	35.200	35.200	0	35.200
(1)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5															
(2)	16.755	-	16.755	-	-	-	-	-	-	35.200	-	35.200	35.200	-	35.200
*	16.755	-	16.755				-		-	35.200		35.200	35.200		35.200
6	100		100							5.400		5.400	5.400		5.400
7	16.655		16.655							22.300		22.300	22.300		22.300
8															
9										7.500		7.500	7.500		7.500
IV	63.023	-	63.023	-	-	-	-	-	-	105.600	-	105.600	105.600	-	105.600
(1)	16.023	-	16.023	-	-	-	-	-	-	28.100	-	28.100	28.100	-	28.100
*	16.023	-	16.023	-	-	-	-	-	-	28.100	-	28.100	28.100	-	28.100
10	9.023		9.023							15.500		15.500	15.500		15.500

TT	Số vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 còn lại: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	KH 2019 – Nhu cầu kế hoạch vốn NSTW: Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	KH 2019 – Khả năng giải ngân thực tế: Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	KH 2020 – Nhu cầu kế hoạch vốn NSTW: Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	KH 2020 – Khả năng giải ngân thực tế: Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Ghi chú
TỔNG SỐ	624.681	0	624.681	538.872	0	538.872	538.872	0	538.872	77.929	0	77.929	77.929	0	77.929	
I	13.954	-	13.954	7.000	-	7.000	7.000	-	7.000	6.954	-	6.954	6.954	-	6.954	
(1)	13.954	-	13.954	7.000	-	7.000	7.000	-	7.000	6.954	-	6.954	6.954	-	6.954	
*	13.954		13.954	7.000		7.000	7.000	-	7.000	6.954		6.954	6.954		6.954	
1	13.954		13.954	7.000		7.000	7.000		7.000	6.954		6.954	6.954		6.954	
II	45.500	0	45.500	45.500	0	45.500	45.500	0	45.500	0	0	0	0	0	0	
(1)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2																Trong đó, Năm 2016 [illegible] từ nguồn dự phòng NSTW 2015 là [illegible] đồng
(2)	45.500	-	45.500	45.500	-	45.500	45.500	-	45.500	-	-	-				
*	45.500	0	45.500	45.500	0	45.500	45.500	0	45.500	0	0	0				
3	35.500		35.500	35.500		35.500	35.500		35.500							
4	10.000		10.000	10.000		10.000	10.000		10.000							
III	169.945	0	169.945	100.000	0	100.000	100.000	0	100.000	69.945	0	69.945	69.945	0	69.945	
(1)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5																
(2)	169.945	-	169.945	100.000		100.000	100.000	-	100.000	69.945	-	69.945	69.945	-	69.945	-
*	169.945	-	169.945	100.000		100.000	100.000	-	100.000	69.945		69.945	69.945	-	69.945	-
6	40.645		40.645	20.000		20.000	20.000		20.000	20.645		20.645	20.645		20.645	
7	92.800		92.800	60.000		60.000	60.000		60.000	32.800		32.800	32.800		32.800	
8																
9	36.500		36.500	20.000		20.000	20.000		20.000	16.500		16.500	16.500		16.500	
IV	384.372	-	384.372	384.372	-	384.372	384.372	-	384.372	-	-	-				
(1)	75.877	-	75.877	75.877	-	75.877	75.877	-	75.877	-	-	-				
*	75.877	-	75.877	75.877	-	75.877	75.877	-	75.877	-	-	-				
10	44.877		44.877	44.877		44.877	44.877		44.877							

11	Hệ thống kênh cấp 2, 3 và nâng cấp tuyến đường quản lý thuộc hồ chứa nước Sông Biêu	Thuận Nam	2016-2018	Văn bản số 69/HĐND-VP ngày 05/6/2015 của HĐND tỉnh thống nhất ĐC ĐXCTĐT	110.219	110.119			61.600	61.600		61.600	42.000		42.000	42.000		42.000							7.000		7.000	7.000		7.000							12.600		12.600	12.600		12.600	30.200		30.200	30.200		30.200	30.200		30.200							
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019				110.600	60.000			24.500	24.500	0	24.500	10.000	0	10.000	10.000	0	10.000	0	0	0	0	0	0	7.000	0	7.000	7.000	0	7.000	0	0	0	0	0	0	7.500	0	7.500	7.500	0	7.500	19.500	0	19.500	19.500	0	19.500	19.500	0	19.500	0	0	0				
-	Dự án nhóm B				110.600	60.000			24.500	24.500	0	24.500	10.000	0	10.000	10.000	0	10.000	0	0	0	0	0	0	7.000	0	7.000	7.000	0	7.000	0	0	0	0	0	0	7.500	0	7.500	7.500	0	7.500	19.500	0	19.500	19.500	0	19.500	19.500	0	19.500							
12	Nâng cấp, mở rộng bến cá Mỹ Tân	huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	2015-2019	2182/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	110.600	60.000			24.500	24.500		24.500	10.000		10.000	10.000		10.000							7.000		7.000	7.000		7.000							7.500		7.500	7.500		7.500	19.500		19.500	19.500		19.500	19.500		19.500							
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019				691.495	691.495			220.000	220.000	0	220.000	110.000	0	110.000	90.877	0	90.877	19.113	0	19.113	19.113	0	19.113	40.000	0	40.000	40.000	0	40.000	0	0	0	0	0	0	70.000	0	70.000	70.000	0	70.000	259.975	0	259.975	259.795	0	259.795	259.795	0	259.795							
-	Dự án nhóm B				691.495	691.495			220.000	220.000	0	220.000	110.000	0	110.000	90.877	0	90.877	19.113	0	19.113	19.113	0	19.113	40.000	0	40.000	40.000	0	40.000	0	0	0	0	0	0	70.000	0	70.000	70.000	0	70.000	259.975	0	259.975	259.795	0	259.795	259.795	0	259.795							
13	Đập hạ lưu Sông Dinh	phường Tấn Tài, tp PR-TC và xã An Hải, huyện Ninh Phước	2015-2019	540/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	691.495	691.495			220.000	220.000		220.000	110.000		110.000	90.877		90.877	19.113		19.113	19.113		19.113	40.000		40.000	40.000		40.000							70.000		70.000	70.000		70.000	259.975		259.975	259.795		259.795	259.795		259.795							
V	Đối ứng các dự án ODA				139.361	129.977	30.592	3.721	61.900	6.250		6.250	4.000		4.000	3.773		3.773	227		227	227		227													2.250		2.250	2.250		2.250	19.750		16.750	2.000		2.000	2.000		2.000	1.000		1.000	1.000		1.000	
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017				139.361	129.977	30.592	3.721	61.900	6.250	-	6.250	4.000	-	4.000	3.773	-	3.773	227	-	227	227	-	227	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.250	-	2.250	2.250	-	2.250	19.750	-	16.750	2.000	-	2.000	2.000	-	2.000	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	
1	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA 2)	Ninh Thuận	2012-2021	2013/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	139.361	129.977	30.592	3.721	61.900	6.250		6.250	4.000		4.000	3.773		3.773	227		227	227		227													2.250		2.250	2.250		2.250	19.750		16.750	2.000		2.000	2.000		2.000	1.000		1.000	1.000		1.000	

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Biểu mẫu số 3a

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSTW (VỐN TRONG NƯỚC KHÔNG BAO GỒM VỐN TPCP) GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 2019

(Kèm theo Báo cáo số 330/BC-SNNPTNT ngày 20/7/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Dự án do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư: Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT: Trong đó: NSTW	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Lũy kế: Trong đó: NSTW	KH trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 đã giao: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW: Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
	TỔNG SỐ				1.438.522	878.579	296.355	296.355	152.644	152.644	85.067	7.500
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2017				65.917	65.917	53.691	53.691	7.500	7.500	0	7.500
	[illegible]				65.917	65.917	53.691	53.691	7.500	7.500	0	7.500
1	Dự án Đường vào cảng cá Cà Ná tỉnh Ninh Thuận	huyện Thuận Nam	2009-2011	Số [illegible]/QĐ-BNN-TCTS	19.000	19.000	12.514	12.514				
2	Dự án Đầu tư Nâng cấp và mở rộng cảng cá Cà Ná, tỉnh Ninh Thuận	huyện Ninh Phước	2006-2014	Số 965/QĐ-BNN-TCTS ngày [illegible] của Bộ NN&PTNT	46.917	46.917	41.179	41.179	7.500	7.500		7.500
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018				1.344.135	812.592	296.662	296.662	145.144	145.144	85.067	-
1	Dự án [illegible] nông nghiệp và xuất khẩu tỉnh [illegible]	xã [illegible], huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	2016-2021	Quyết định số [illegible]/QĐ-BNN-XD ngày [illegible]/2015	1.344.135	812.592	296.662	296.662	145.144	145.144	85.067	

TT	KH năm 2016: Tổng số	KH 2016: Thu hồi các khoản ứng trước	KH 2016: Thanh toán nợ XDCB	Giải ngân KH năm 2016 đến [illegible]: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	KH năm 2016 được phép kéo dài sang năm 2017: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Giải ngân KH năm 2016 được phép kéo dài sang năm 2017: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	KH năm 2016 được phép kéo dài sang năm 2017: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Giải ngân KH năm 2016 được phép kéo dài sang năm 2017: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
TỔNG SỐ	58.944	0	4.800	58.944	0	4.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(1)	4.800	0	4.800	4.800	0	4.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
[illegible]	4.800	0	4.800	4.800	0	4.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1																		
2	4.800		4.800	4.800		4.800												
(2)	54.144	-	-	54.144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	54.144			54.144														

TT	KH năm 2017: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Giải ngân thực tế KH năm 2017: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	KH năm 2017 được phép kéo dài sang năm 2018: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Ước giải ngân KH năm 2017 được phép kéo dài sang năm 2018: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	KH năm 2018: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Ước giải ngân năm 2018: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
TỔNG SỐ	31.700	0	2.700	28.423	0	2.541	5.277	0	159	5.277	0	5.277	60.000	0	0	60.000	0	0
(1)	2.700	0	2.700	2.541	0	2.541	159	0	159	159	0	159	0	0	0	0	0	0
[illegible]	2.700	0	2.700	2.541	0	2.541	159	0	159	159	0	159	0	0	0	0	0	0
1																		
2	2.700		2.700	2.541		2.541	159		159	159		159						
(2)	31.000	-	-	25.882	-	-	5.118	-	-	5.118	-	5.118	60.000	-	-	60.000	-	-
1	31.000			25.882			5.118			5.118		5.118	60.000			60.000		

TT	Số vốn KH trung hạn giai đoạn 2016-2020 còn lại: Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Nhu cầu KH năm 2019: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW: Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Dự kiến KH năm 2019: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW: Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Ghi chú
TỔNG SỐ	118.240	85.067	3.364	118.240	118.240	85.067	3.364	118.240	118.240	85.067	3.364	-
(1)	3.364	0	3.364	3.364	3.364	0	3.364	3.364	3.364	0	3.364	
[illegible]	3.364	0	3.364	3.364	3.364	0	3.364	3.364	3.364	0	3.364	
1	3.364		3.364	3.364	3.364		3.364	3.364	3.364		3.364	Đã phê duyệt quyết toán
2												Đang thẩm tra quyết toán hoàn thành
(2)	114.876	85.067	-	114.876	114.876	85.067	-	114.876	114.876	85.067	-	
1	114.876	85.067		114.876	114.876	85.067		114.876	114.876	85.067		Đang trình điều chỉnh dự án

Biểu mẫu 4

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSTW (VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG BAO GỒM DỰ ÁN GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số [illegible] ngày [illegible] 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư: Số quyết định	TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng: Tổng số	Vốn đối ứng: Trong đó NSTW	Vốn nước ngoài: Tính bằng ngoại tệ	Vốn nước ngoài: Quy đổi ra tiền Việt	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết KH năm 2015: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng: Tổng số	NSTW	TPCP	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	KH năm 2016: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng: Tổng số	NSTW	TPCP	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Giải ngân KH năm 2016	KH năm 2017	Giải ngân thực tế năm 2017	KH năm 2018	Dự kiến giải ngân năm 2018	Nhu cầu kế hoạch năm 2019	Dự kiến giải ngân thực tế năm 2019	Nhu cầu kế hoạch năm 2020	Dự kiến nhu cầu giải ngân thực tế năm 2020	Ghi chú
	TỔNG SỐ							[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
a	Các dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020							[illegible]	[illegible]			[illegible]	[illegible]	[illegible]	0	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0	0	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
1	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Ninh Thuận (Dự án JICA2)	Ninh Thuận	[illegible]	2012-2021	Nhật Bản	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible] triệu Yên	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
2	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững - CRSD do Ngân hàng thế giới (WB) tài trợ	[illegible]	01 TDA	2014-2019	WB	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible] triệu USD	[illegible]						[illegible]	[illegible]				[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
3	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung							[illegible]	[illegible]			[illegible]	[illegible]	[illegible]	0	0	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		
4	Dự án Cải tạo nâng cấp [illegible] và Đường giao thông kết hợp quản lý hành chính thuộc Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cấm, tỉnh Ninh Thuận	[illegible]	[illegible]	2016-2017	ADB	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
5	Dự án Cải tạo nâng cấp [illegible] và Đường giao thông kết hợp quản lý hành chính thuộc Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cấm, tỉnh Ninh Thuận	[illegible]	[illegible]	2016-2017	ADB	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	
6	Dự án Xây dựng hạ tầng [illegible]	[illegible]		2016-2019	ADB		[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]						-						[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	

Ghi chú:

- (1) [illegible]
- (2) [illegible]

Biểu mẫu số 5

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSTW (VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 330/BC-SNNPTNT ngày 20/7/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao		Kế hoạch năm 2016	Giải ngân kế hoạch 2016 thực tế	Kế hoạch năm 2016 được phép kéo dài sang năm 2017	Giải ngân Kế hoạch năm 2016 được phép kéo dài sang năm 2017	Kế hoạch năm 2017	Giải ngân thực tế kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2017 được phép kéo dài sang năm 2018	Ước giải ngân Kế hoạch năm 2017 được phép kéo dài sang năm 2018	Kế hoạch năm 2018	Ước giải ngân năm 2018	Số vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW												Nhu cầu kế hoạch vốn NSTW trong năm 2019	Khả năng giải ngân thực tế	Nhu cầu kế hoạch vốn NSTW trong năm 2020	Khả năng giải ngân thực tế	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW																				
	TỔNG SỐ				49.776	45.000	22.000	22.000	23.000	23.000	7.667	5.470	2.197	1.653	12.000	6.105	5.895	5.895	3.333	3.333	544	3.273	3.273			
1	**Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh**				49.776	45.000	22.000	22.000	23.000	23.000	7.667	5.470	2.197	1.653	12.000	6.105	5.895	5.895	3.333	3.333	544	3.273	3.273			
1	**Chuẩn bị đầu tư**																									
2	**Thực hiện dự án**				49.776	45.000	22.000	22.000	23.000	23.000	7.667	5.470	2.197	1.653	12.000	6.105	5.895	5.895	3.333	3.333	544	3.273	3.273			
c	**Các dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau giai đoạn 2016-2020**				49.776	45.000	22.000	22.000	23.000	23.000	7.667	5.470	2.197	1.653	12.000	6.105	5.895	5.895	3.333	3.333	544	3.273	3.273			
	Trồng mới, phục hồi kết hợp QLBV rừng chống xâm thực bờ biển tỉnh Ninh Thuận	Huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam	2015-2020	1873/QĐ-UBND ngày 31/8/2015	49.776	45.000	22.000	22.000	23.000	23.000	7.667	5.470	2.197	1.653	12.000	6.105	5.895	5.895	3.333	3.333	544	3.273	3.273			